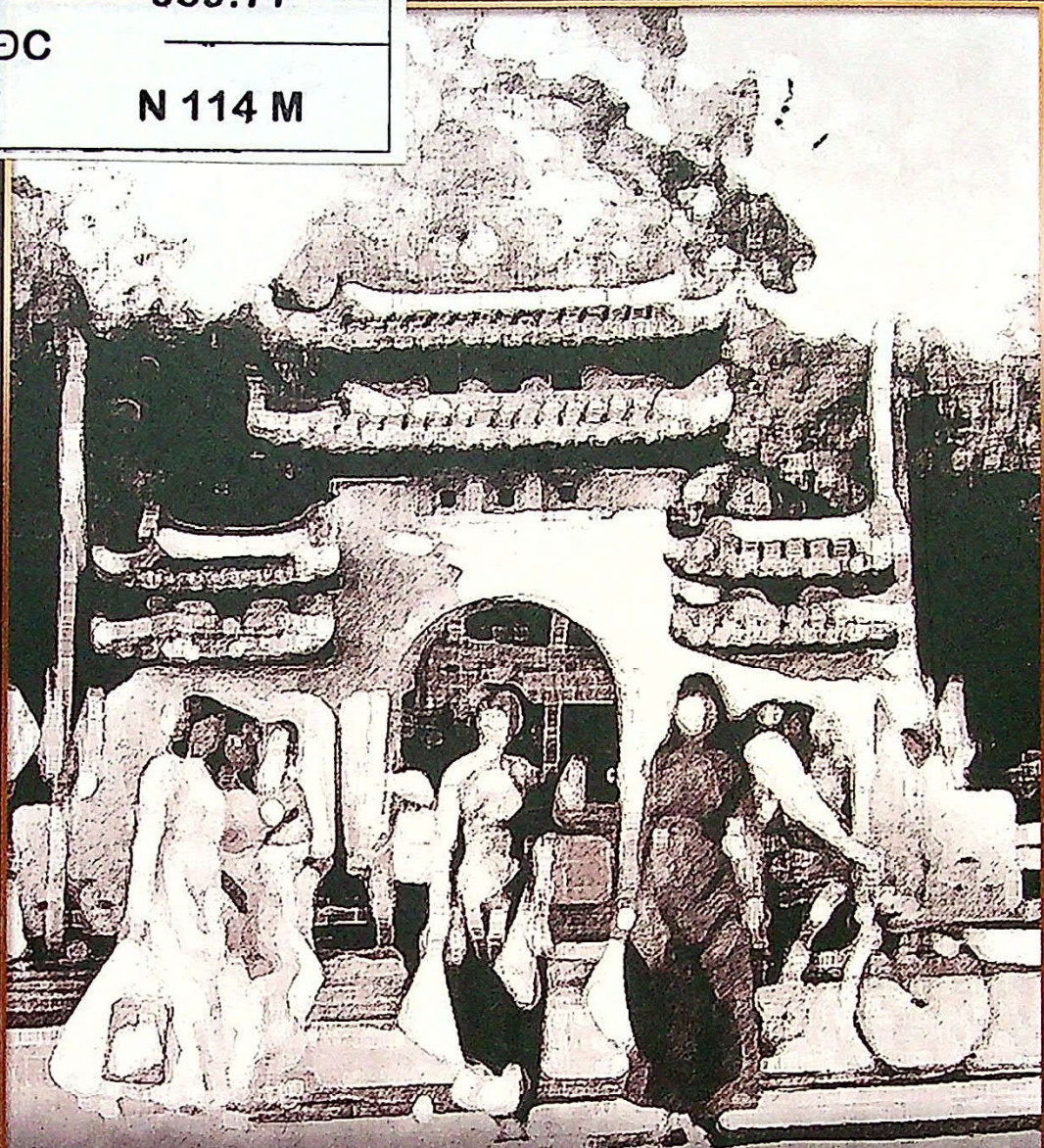


Hà Đình Nguyên

959.77

ĐC

N 114 M



50 CHUYỆN
ký ức
phương Nam



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Hà Đình Nguyễn

Quê quán Hải Lăng, Quảng Trị

Sống tại Đồng Nai

Làm việc tại TP.HCM

Đã in:

Hồng Dám Đâu

(Tập truyện tuổi mới lớn NXB Trẻ, 1998)

Hoa Hồng Để Làm Gì?

(Tập truyện, NXB Kim Đồng, 2003)

Uống Rượu Nhớ Người

(Tập thơ in cùng Trần Bà Lung, Trần Thanh Bình, NXB Văn Nghệ, 2007)

Những Bóng Hồng Trong Thơ Nhạc

*tập I (NXB Thời Đại, 2011), NXB Trẻ
in lại và bổ sung, 10.2017.*

Chuyện Tình Nghệ Sĩ

(NXB Trẻ, 2013, tái bản 2014)

tái bản và bổ sung 2017.

50 Chuyện Kỳ Thú

Phương Nam

(NXB Trẻ, 2017).

*Tranh chân dung tác giả: họa sĩ Quang Thâm

*Ảnh bìa: Sài Gòn 1968 - Lăng Ông Bà Chiểu
(Nguyễn Trương, tài liệu)

50 CHUYỆN
lịch sử
phương Nam

BIỂU GIỮ BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Hà Đình Nguyên

50 chuyện kỳ thú phương Nam / Hà Đình Nguyên. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ,
2017.

336 tr. ; 23 cm.

I. Danh nhân -- Việt Nam. 2. Nam Việt Nam -- Lịch sử. I. Ts. II. Ts: Năm mươi
kỳ thú phương Nam.

1. Celebrities -- Vietnam. 2. Vietnam, Southern -- History.

959.77 -- ddc 23

H111-N57



Hà Đình Nguyên

50 CHUYỆN
kỷ thi
phương Nam

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

~~2018/PĐ/VL 020601~~

2018/ĐC/VV 001578

NHÀ XUẤT BẢN TRÉ

Lời tác giả

Kính thưa Quý bạn đọc,

Đất phương Nam vốn do tiền nhân - đặc biệt là các Chúa Nguyễn nối nhau khai phá, mở cõi. Từ đó đến nay đã ngót hơn 300 năm, biết bao thế hệ đã bồi đắp, cải tạo, vun xới để biến một vùng hoang vu, âm u chướng khí “dưới sông sáu lội, trên bờ cạp vây” thành một miền đất trù phú, lúa gạo dồi dào, mênh mông sông nước, cây trái ngọt lành và cả một nền văn hóa Nam bộ đặc trưng...

Từng thế hệ tiền nhân khai mở đất phương Nam với các tên tuổi tiêu biểu, khi họ khuất núi, được nhân dân thờ phụng, cúng bái trên tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của dân tộc ta. Rồi các thế hệ sau lại nối tiếp truyền thống...

Người viết, trong suốt hơn 20 làm báo, được may mắn đi đến nhiều nơi trên mảnh đất phương Nam còn in đậm dấu tích của người xưa. Thấp một nén nhang, kính cẩn đê đầu, bồi hồi xúc động...

Những bài viết trong *50 chuyện kỳ thú phương Nam* này, hầu hết đã được đăng trên báo *Thanh Niên* trong suốt thời gian người viết tác nghiệp, nay được Ban Giám đốc NXB Trẻ - đặc biệt là Giám đốc Nguyễn Minh Nhựt, khuyến khích in thành sách. Ôi, “được lời như cời tấm lòng...”.

Vậy, kính mong Quý bạn đọc thông cảm và cùng chia sẻ trong tâm tình “bái vọng tiền nhân, uống nước nhớ nguồn”.

Duy chỉ một điều còn rất băn khoăn, sự hiểu biết và bút lực của người viết còn rất hạn chế, chắc chắn không diễn đạt được hết sự uy phong, đức độ của các bậc anh hùng; nét tinh xảo, tuyệt mỹ của các nghệ nhân lưu lại trên các di tích cũng như sự ly kỳ, thú vị trong các giai thoại truyền lại... Đó là do lỗi của người viết, kính mong Quý bạn đọc góp ý, chỉ giáo thêm.

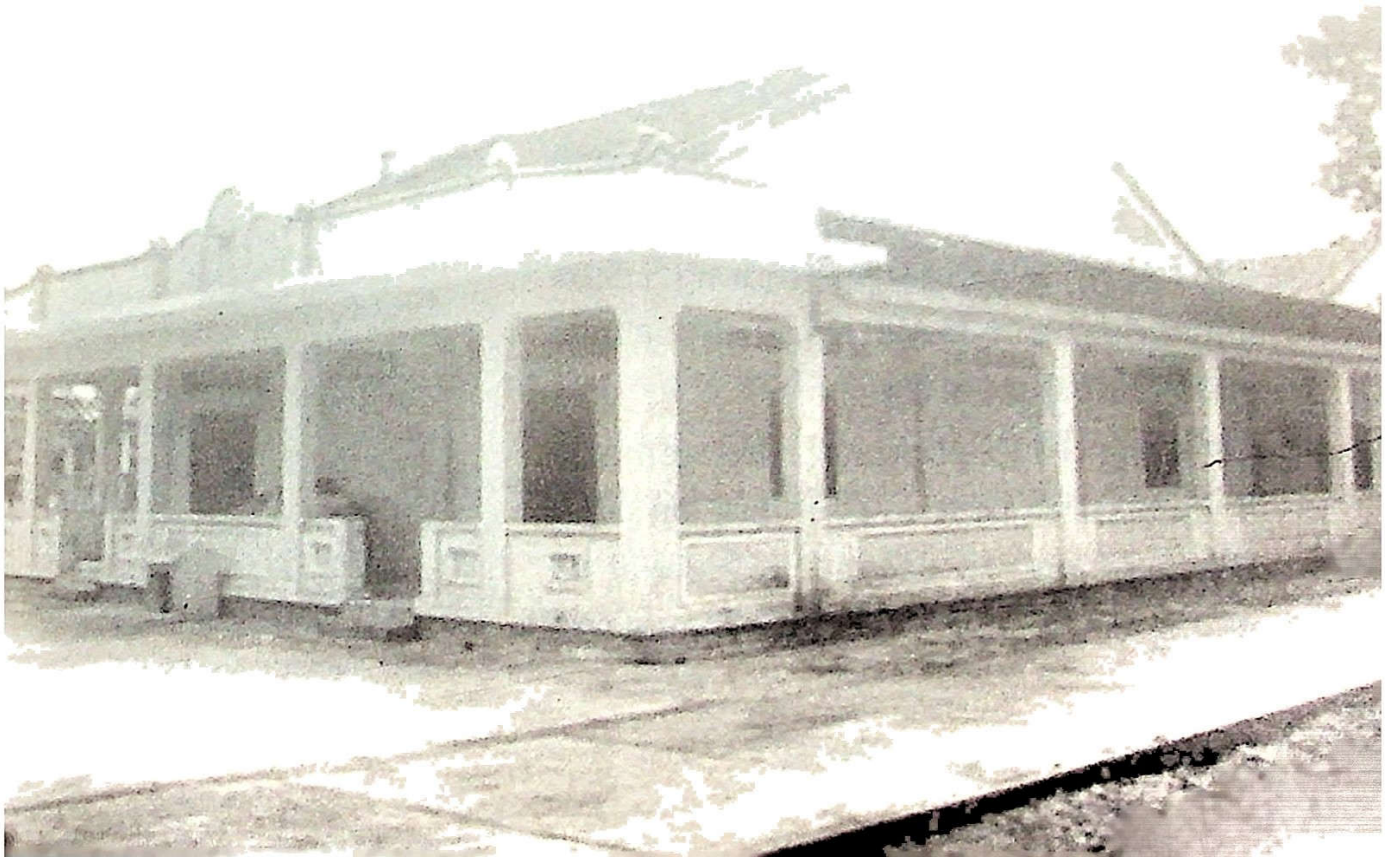
Trong khuôn khổ của *50 chuyện kỳ thú*... cũng không thể kể ra được hết những “kỳ tích phương Nam”, vẫn còn rất nhiều “dấu tích” đáng ngưỡng vọng nhưng có thể do người viết chưa thể đưa vào hoặc chưa biết đến. Một lần nữa, kính mong sự lượng thứ và soi dẫn để có thể bổ sung lần sau.

Cuối cùng, xin được cảm ơn Báo *Thanh Niên* và NXB Trẻ đã cho người viết có cơ hội sẻ chia, đồng cảm với Quý bạn đọc thân mến!

Saigon, ngày Quốc Khánh 2.9.2017
HÀ ĐÌNH NGUYỄN cấn bút

— A —

THEO DẤU NGƯỜI XƯA



Đại Giác cổ tự và mối tình éo le của một nàng công chúa

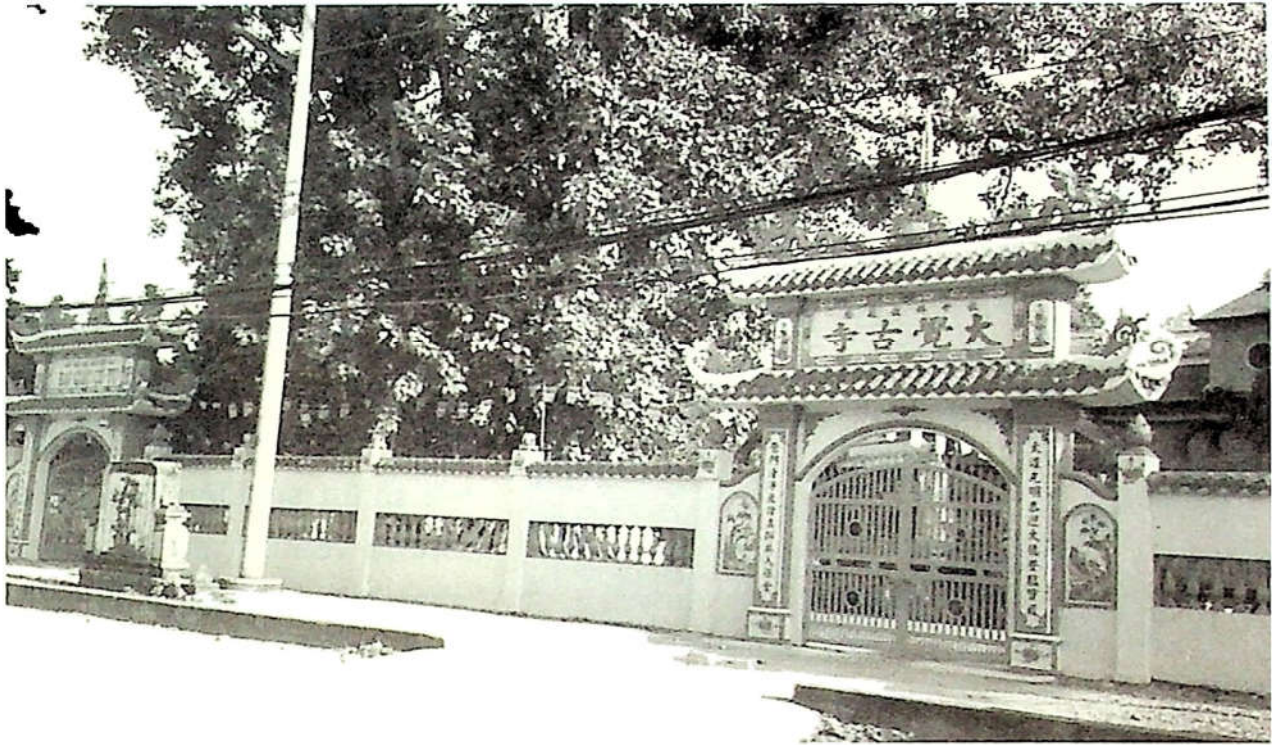
Đại Giác là tên một ngôi chùa cổ nhất miền Nam, tọa lạc ở Cù lao Phố - một hòn đảo nằm giữa sông Đồng Nai, phía đông nam TP. Biên Hòa. Tương truyền từ ngôi chùa này, đã tạo nên một thiên tình sử ngang trái và cảm động...

Theo thư tịch cổ, chùa Đại Giác được dựng từ năm 1412. Ban đầu chỉ là một cái am nhỏ lợp tranh thờ Phật, về sau khi cư dân dần dần đông đúc mới trở nên một ngôi chùa lớn và được xem là một trong những ngôi chùa cổ nhất miền Nam.

Tương truyền, thời chúa Nguyễn Ánh bị quân Tây Sơn truy đuổi, ông đã cùng bầu đoàn thê tử đến đất Đồng Nai và nương náu ở chùa này. Lúc ấy, người con



Chân dung vua Gia Long.



Chùa Đại Giác.

gái thứ ba của chúa tên là Ngọc Anh, tuy tuổi còn nhỏ nhưng đã tỏ ra uyên thâm Phật học, thích ăn chay trường và tụng kinh niệm Phật... Khi đoàn người tiếp tục bôn tẩu, Ngọc Anh đã xin được ở lại chùa Đại Giác, nương mình vào cửa Phật vì không muốn cuốn vào cuộc binh đao, tranh giành quyền lực... Năm 1802, Nguyễn Ánh đánh dẹp được nhà Tây Sơn lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Sau khi yên vị và vỗ an dân chúng, vua xuống chiếu triệu hồi công chúa Ngọc Anh về kinh đô Phú Xuân. Không thể cãi mệnh vua cha, công chúa từ già ngôi chùa thân thương mà lòng còn luyến tiếc cuộc sống thanh bản nơi cửa Phật. Về đến Huế, công chúa nguyện sẽ không lấy chồng mà vẫn ăn chay niệm Phật, vui cùng câu kinh tiếng kệ nơi phủ riêng của mình để cầu cho quốc thái dân an...

Lúc ấy, ở phương Nam nổi lên một vị thiền sư mà tên tuổi trôi vượt ở sự đạo hạnh, thông kim bác cổ và khả năng thuyết giảng về Phật pháp đặc biệt xuất chúng. Đó là thiền sư Liễu Đạt Thiệt Thành. Không ai biết thiền sư sinh năm bao nhiêu nhưng ông được mô tả là người có vóc dáng cao lớn, khuôn mặt phúc hậu, giọng nói rất truyền cảm... Nhờ



Bức hoành phi Đại Giác tự tương truyền do công chúa Ngọc Anh dâng cúng.

những khả năng xuất sắc ấy mà ông là vị sư đầu tiên của miền Nam được vua Gia Long phong là Quốc sư.

Khi vua Minh Mạng nối ngôi vua cha, ông đã cho vời thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành về kinh đô để thuyết pháp cho hoàng tộc và triều đình. Tuy nhiên, điều ít ai ngờ là ngay khi gặp và nghe thiền sư giảng giải, công chúa Ngọc

Anh đã đem lòng yêu thương - một cách say đắm và... mãnh liệt. Dù biết là không nên, không phải nhưng vì quá thương mến - công chúa đã để nghị thiền sư phá giới để sánh duyên với mình. Liễu Đạt Thiết Thành hết sức khó xử, thiền sư đã ân cần khuyên giải, phân tích... Ai ngờ, công chúa đã không tỉnh ngộ mà còn nhờ vua Minh Mạng tác hợp cho mình. Giữa lúc bối rối, khó xử đó thì sư phụ của thiền sư là hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc, trụ trì chùa Từ Ân (Gia Định) vừa viên tịch. Nhân cơ hội này, thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành đã xin trở vào Gia Định chịu tang thầy và chấp chánh chùa Từ Ân.

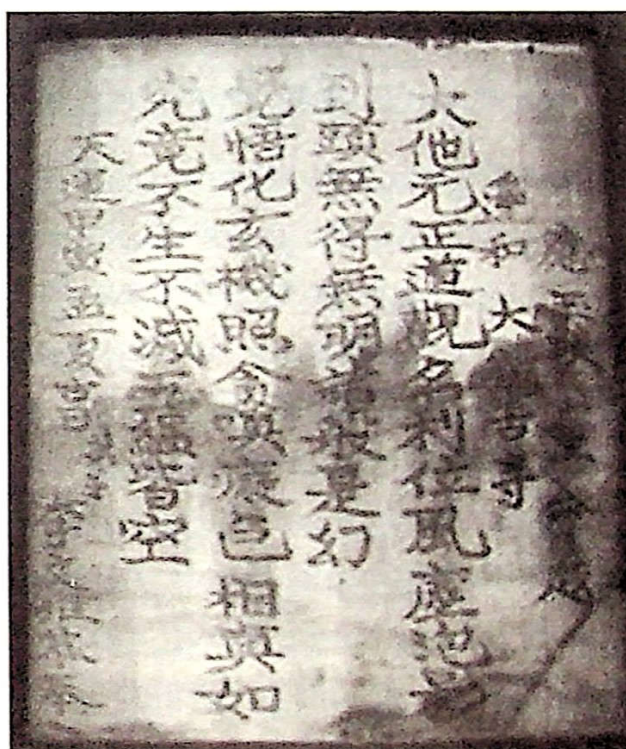
Từ khi, thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành vào Gia Định thì ở kinh thành Huế công chúa Ngọc Anh ngày đêm thương nhớ đến nỗi sức khỏe suy sụp... Khi vua thân hành đến thăm thì công chúa nài nỉ vua cho mình vào chùa Từ Ân cúng dường, lễ Phật. Cảm thương cho hoàn cảnh của người chị ruột, vua Minh Mạng liền cho phép công chúa và đoàn tùy tùng lên đường. Họ mang theo nhiều lễ vật xuôi Nam...

Hay tin công chúa vào Nam, thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành hốt hoảng, người sắp đặt, căn dặn các đệ tử chu đáo rồi trở về đất Đồng Nai, vào chùa Đại Giác (nơi công chúa từng quy y), quyết định nhập thất trong 2 năm... Khi công chúa đến chùa Từ Ân, nàng vô cùng hệt

hẳng vì không được diện kiến người mình yêu thương. Hỏi thăm chúng tăng, ai cũng trả lời là không biết thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành đi đâu... Mệt mỏi vì cuộc hành trình vạn dặm cộng thêm nỗi thất vọng ê chề, nỗi tương tư u uẩn - công chúa lại ngã bệnh, lần này bệnh càng ngày càng trầm trọng... Lo sợ công chúa có mệnh hệ gì thì nhà chùa cũng bị trách nhiệm, chúng tăng ở chùa Từ Ân đành phải nói rõ sự thật. Đang nằm liệt giường, nghe biết thiền sư đang nhập thất ở chùa Đại Giác, công chúa bật dậy ngay, nài thông báo cho quan Tổng trấn Gia Định (lúc đó là Lê Văn Duyệt - NV) là mình sẽ lên chùa Đại Giác cúng dường. Quan Tổng trấn bèn cử một đoàn hộ tống...

Sau khi cúng dường, công chúa đã nhờ người dẫn đến tịnh thất. Cửa đóng im ỉm. Công chúa lên tiếng xin được gặp mặt, nhưng thiền sư vẫn không lên tiếng. Đau khổ tột cùng, công chúa quỳ trước tịnh thất, không ăn không uống quyết gặp mặt bằng được thiền sư mới thôi, nhưng cửa tịnh thất vẫn không mở... Cuối cùng, công chúa đập đầu trước tịnh thất mà nói: “Nếu hòa thượng không tiện ra cho tiện thiệp gặp, thì xin cho tiện thiệp được thấy bàn tay của hòa thượng rồi tiện thiệp sẽ hân hoan ra về”. Cảm động trước tấm lòng của công chúa, thiền sư đã đưa bàn tay qua ô cửa nhỏ ra bên ngoài. Công chúa nắm lấy bàn tay đó, vừa khóc vừa hôn một cách say đắm, nước mắt ướt đầm bàn tay của vị thiền sư...

Nửa đêm hôm đó, khi cả chùa Đại Giác đang say ngủ thì tịnh thất phát hòa. Lúc mọi người chạy ra dập lửa thì tịnh thất đã cháy rụi, nhục



Bút tích trên một bài thơ tương truyền của công chúa Ngọc Anh.

thân của thiền sư Liễu Đạt Thiết Thành cũng đã cháy đen. Điều kỳ lạ là ở bức vách chánh điện vẫn còn bài kệ của thiền sư viết bằng mực đen: “*THIỆT* đức rèn kinh vện kiếp trần/*THÀNH* không vẩn đục vẩn trong ngân/*LIỄU* tri mộng huyễn chơn như huyễn/*ĐẠT* đạo mình vui đạo mấy lần” (những chữ in đầu câu ghép thành tên thiền sư, là do người sau muốn thể hiện bằng chữ quốc ngữ như thế - NV).

Công chúa đã ở lại chờ lo xong hậu sự cho thiền sư. Ba ngày sau đó, nàng uống thuốc độc quyên sinh tại hậu viên chùa Đại Giác, kết thúc một mối tình đơn phương và ngang trái...

Chùa Đại Giác nay thuộc ấp Nhị Bình, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (Đồng Nai).

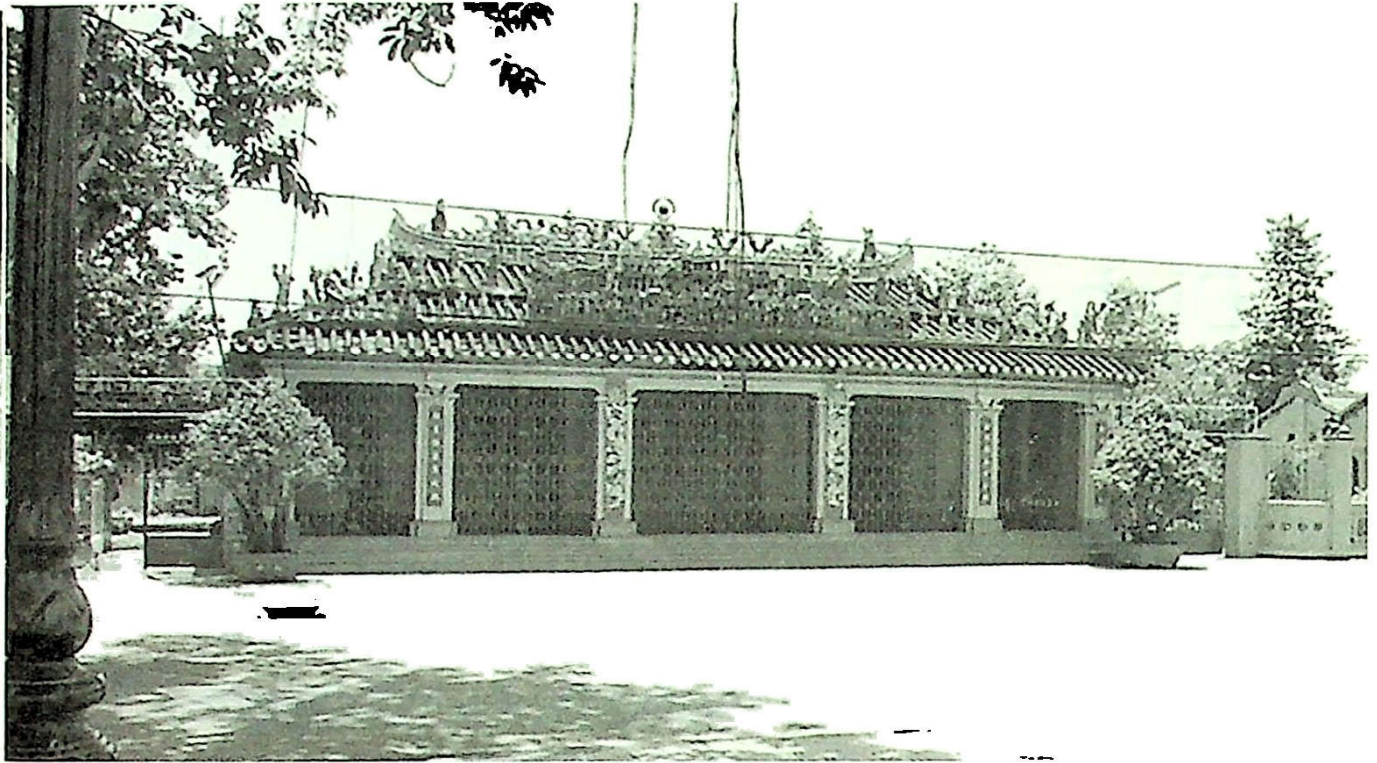
Đình cổ Tân Lân và mối tình thời ly loạn

Tân Lân là một ngôi đình cổ có từ thời vua Minh Mạng do nhân dân vùng Biên Hòa dựng lên để thờ Trấn Biên đô đốc Trần Thượng Xuyên. Một chuyện tình buồn cũng xuất xứ từ ngôi đình này...

Đình cao của nghệ thuật kiến trúc Nguyễn-Hoa Nam

Vào từ thế kỷ 17, khi những cựu thần nhà Minh không chịu thần phục triều đại mới (nhà Thanh) và mưu đồ “phản Thanh, phục Minh” nhưng bất thành phải chạy sang Việt Nam thần phục chúa Nguyễn. Ba đoàn người đông nhất (gồm chủ tướng và các gia thần, thân nhân) là đoàn của Mạc Cửu vào đất Hà Tiên năm 1671, đoàn của Dương Ngạn Địch vào Mỹ Tho và đoàn của Trần Thượng Xuyên (2 đoàn này cùng đến Việt Nam vào năm 1679). Từ 3 đoàn người Hoa này, mà người dân bản địa Nam Kỳ gọi những người Việt gốc Hoa là “(người) Ba Tàu”.

Trần Thượng Xuyên dắt theo 3.000 người đi trên 50 chiếc thuyền, được chúa Nguyễn Phúc Tần cho vào đất Đồng Nai lập một làng gọi làng lấy tên Tân Lân (Xóm Mới). Sau đó thấy được địa thế “đắc địa” của Cù lao Phố, Trần Thượng Xuyên mới dời bản doanh về nơi này và tạo



Dinh Tân Lân. Ảnh: H.Đ.N.

dựng Cù lao Phố thành một thương cảng sầm uất bậc nhất ở phía Nam vào thời đó.

Khi Trần Thượng Xuyên qua đời (1720), nhân dân địa phương dựng ngôi đình ngay trên đất Tân Lân xưa, để tỏ lòng ngưỡng vọng và tôn kính người đã có công khai phá đất Biên Hòa - Đồng Nai. Ngôi đình hiện nay nằm trên đường Phan Văn Trị, phường Hòa Bình (TP.Biên Hòa), nhìn ra sông Đồng Nai, phong cảnh hữu tình...

Đặc biệt, ngoài giá trị lịch sử, đình Tân Lân còn là một kiến trúc nghệ thuật hết sức đặc sắc. Đứng ở ngoài nhìn vào, trên phần mái tiền đình là... lù khù những tượng người, tượng thú đan xen nhau. Những bức tượng này được làm bằng men sứ pháp lam, thể hiện các tích cổ: Bát tiên quá hải, Quan Công phò nhị tẩu, thiếu nữ gieo cầu, vinh quy bái tổ, thiên đình, địa ngục... Trên nóc chính điện có lưỡng long châu nguyệt, lý ngư hóa rồng, tiên đồng ngọc nữ... Bên trong, trên các xà ngang, cột

đều có chạm khắc thể hiện nhiều triết lý nhân sinh sâu sắc. Đình Tân Lâm được các nhà chuyên môn đánh giá là đỉnh cao của sự hòa hợp hai nền nghệ thuật triều Nguyễn (Việt Nam) và Hoa Nam (Trung Quốc)..

Mối tình thời ly loạn

Theo tài liệu của nhà văn Lý Văn Sâm (1921-2000), thì trước năm 1945 đình Tân Lâm được chăm sóc bởi một ông thủ từ tuổi đã ngót lục tuần. Vợ ông chết sớm để lại một mụn con gái tên là Minh Liên, sáng tối cùng ông hủ hì, phụ ông trong việc hương khói. Độ ấy, Minh Liên đã tới tuổi cập kê, nhan sắc mặn mà. Nhiều chàng trai trong vùng “trồng cây si” trước cổng ngôi đình, nhưng nàng lắc đầu quấy quậy bởi vì nàng đã “thề non hẹn biển” với anh Sáu - tuy anh Sáu có cái tên rất bình dị nhưng lại là... kếp hát cải lương. Mỗi lần đình tổ chức lễ kỳ yên đều có tổ chức diễn các tuồng tích, anh Sáu lại hiện ra rục rờ trên sân khấu nhà võ, giọng ca của anh Sáu cứ như... hớp lấy hồn của nàng thiếu nữ Minh Liên...

Rồi Cách mạng Tháng Tám nổ ra, cũng như nhiều trai tráng khác, anh Sáu rời vùng đất Biên Hòa, đi theo kháng chiến. Ở quê nhà, cha con ông thủ từ bị một tên Việt gian tên là “Phước Tây lai” o ép, sách nhiễu, buộc ông từ phải gả con gái cho hắn. Trước ngày cưới, Minh Liên nhày xuống sông Đồng Nai trảm mình và nếu như nàng Kiều được vài Giác Duyên vớt từ sông Tiền Đường lên rồi xuống tóc quy y thì Minh Duyên cũng ở vào hoàn cảnh tương tự, nàng được dân vạn chài cứu sống rồi đi tu và trở thành ni cô Hà Vân ở chùa Hốc Ông Che (ở Hóa An, Biên Hòa ngày nay).

Tuy nhiên, số phận long đong vẫn chưa buông tha nàng. Thế rồi trong một cuộc bố ráp, “truy lùng Việt Minh”, một tên Việt gian khác khi sục vào ngôi chùa này đã động lòng trước vẻ khả ái của ni cô Hà Vân nên vu cho nàng là người của kháng chiến và bắt nàng giải đi, sau đó ép phải làm vợ hắn. May sao, nàng gặp được những người tốt và họ đã giúp nàng trốn thoát.

Không thể yên tâm tu hành, năm 1950 ni cô Hà Vân hoàn tục và thoát ly vào chiến khu Đ. Cô được phân công về một bệnh viện dã chiến, làm nữ cứu thương... Sống giữa rừng xanh núi thẳm, ngày ngày chăm sóc thương bệnh binh. Nhìn những đồng đội thân thiết, cô lại nhớ đến anh Sáu - kếp hát cải lương ngày xưa. Mối tình thời xưa cũ, tưởng đã phai pha nay lại day dứt, ám ảnh. Cô đổi tên là Sáu Minh (tên anh Sáu ghép với tên mình), và để ý dò la tin tức của người xưa... Chuyện tình và những gian lao, lận đận của Sáu Minh trước đây cả đơn vị đều biết và hết sức thông cảm. Ai cũng mong cô sớm có hạnh phúc...

Ba năm sau, Sáu Minh bắt được liên lạc với anh Sáu. Lúc này anh đang công tác ở miền Tây Nam bộ. Cơ quan của Sáu Minh đã có ý kiến đề nghị đơn vị chủ quân của anh Sáu tạo điều kiện để anh được chuyển về chiến khu Đ, chuẩn bị tổ chức đám cưới cho hai người. Sau nhiều thủ tục, cuối cùng anh Sáu cũng được cấp trên cho phép về chiến khu Đ. Trên đường về, lòng anh nôn nao nghĩ đến giây phút trùng phùng và hạnh phúc sắp có. Ai ngờ, khi anh Sáu về gần tới bệnh viện của chiến khu Đ thì bi kịch xảy ra. Một trận bom đánh trúng nơi chị Sáu đang ở. Chị ra đi mà chưa kịp gặp lại người yêu...

Hàng năm cứ đến ngày giỗ Ông (23.10 âm lịch) và lễ hội kỳ yên (12-14 tháng 12 âm lịch) nhân dân trong vùng và khu vực Chợ Lớn (TP. HCM) hội tụ về đình Tân Lâm cúng kiến rất long trọng và đông đảo, nhưng chắc ít ai biết đến một mối tình xuất phát từ mái đình này cách đây hơn nửa thế kỷ đã bị vùi dập, bị thương trong lửa khói chiến tranh...

Những giai thoại về ông Thủ Huồng

Người dân Nam bộ, hầu như ai cũng từng nghe qua câu ca dao “Nhà Bè nước chảy chia hai/Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về” - không chỉ địa danh Nhà Bè mà cả chùa Chúc Thọ ở Cù Lao Phố (Biên Hòa) đều có gắn những giai thoại rất thú vị về Thủ Huồng...

2018/BC/VV 001578

Giai thoại Thủ Huồng và địa danh Nhà Bè

Tương truyền ngày xưa ở Cù lao Phố có ông Võ Thủ Hoàng, làm chức nha lại (chạy giấy tờ cho quan quân sớ tại) nhưng rất giàu có nhờ chuyên cho vay nặng lãi. Đã cho vay nặng lãi thì y đâu từ nan những việc làm thất đức để gia sản của mình ngày một bành trướng. Uy lực của Võ Thủ Hoàng bao trùm thiên hạ khiến người dân địa phương không dám gọi y bằng tên thật mà gọi trại là “Thủ Huồng”. Một hôm Thủ Huồng nằm mơ thấy mình lạc xuống... địa ngục, được chứng kiến những màn tra tấn, khảo hình rất rùng rợn. Đến nơi kia, thấy giữa rừng người bị gông xiềng, đánh đập bỗng nổi lên một chiếc gông rất to, nhưng chưa có người (bị gông). Hỏi đám âm binh thì được trả lời: “Chiếc gông này là để dành cho một người có tên là... Thủ Huồng, vì những điều ác đức

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI



Ba bức tượng Phật tại Cù lao Phố.

xưa nay hấn đã làm!”. Bùn rùn chân tay, mồ hôi và ra như tắm, Thủ Huồng hỏi: “Có cách gì thay đổi được không?”. “Đáp, có thể được, nếu hấn bỏ điều ác, tu thân tích đức”.

Tỉnh dậy, Thủ Huồng thay đổi hẳn cách sống. Ông thường hay bố thí cho người nghèo và làm những việc nghĩa, mà điển hình là việc tạo nên địa danh Nhà Bè. Thuở ấy, miệt Đồng Nai - Gia Định còn rất hoang vu, dưới sông sáu lội, trên bờ

cọp vây. Ở đoạn qua phà Bình Khánh bây giờ, dòng sông chia làm hai nhánh, một chày về Nhơn Trạch (Đồng Nai), một chày về Cần Giờ (TP. HCM). Vùng này đầm lầy nước mặn, không có ruộng (gạo), không có nước ngọt, lên bờ lấy củi thì sợ sáu ngoạm, cọp vồ. Thấy sự khốn khó của dân tình, Thủ Huồng đã cho người lấy tre kết thành một mảng bè lớn neo gần ngã ba sông, phía trên làm nhà lợp mái, trong nhà để sẵn gạo, muối, nước ngọt, củi để ai cần đều có thể lấy sử dụng, hết thứ nào ông lại cho ghe chở ra tiếp tế...

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức có chép: “Thuở ấy, dân cư còn thưa thớt, ghe dò hẹp nhỏ, hành khách thổi cơm, đun trà rất khổ, vì vậy có người phú hộ ở tổng Tân Chánh là Võ Thủ Hoàng kết tre lại làm bè, trên che lợp phòng ốc, sắm đủ bếp núc, gạo, củi, và đồ ăn để dưới bè cho hành khách tùy ý dùng mà không bắt phải trả tiền. Sau đó khách buôn cũng kết bè nổi bán đồ ăn nhiều đến 20, 30 chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới gọi xứ ấy là Nhà Bè. Sau này đường thủy, đường bộ lưu thông, dân cư đông đúc, người qua lại đều dùng ghe nhà nên dò dọc phải

đẹp bỏ... Câu Thủ Huồng giữa Tân Vạn và chợ Đồn (Biên Hòa) tương truyền do Võ Thủ Huồng xây dựng đến nay vẫn còn”.

Chuyện ông Thủ Huồng làm bè tre cất nhà còn được ghi trong một cuốn sách cổ: “Phú hộ là ông Thủ Hoằng/Thượng người khổ nào lảng xảng trăm bè/Bó tre lên cất nhà bè/Sắp đồ thập vật ẽ hẽ làm ơn/Để mà tế cấp hành như/Chẳng thêm tính thiệt, so hơn lảng xảng/Dân bèn bắt chước Thủ Hoằng/Nhà bè sắm sửa giăng giăng chất đều/Nhóm lên chợ nước dập đều/Nay còn để tiếng tục kêu Nhà Bè...” (Nam Kỳ phong tục nhưn vật điển ca - xuất bản ở Sài Gòn 1906).

Hàng trăm năm trôi qua, ngôi nhà “làm phước” của Thủ Huồng không còn nữa nhưng cái tên Nhà Bè thì đã ở lại với cư dân Nam Bộ nói chung và miền đất Đồng Nai-Gia Định nói riêng...

Dựng chùa và... dấu thai

Lại nói về Thủ Huồng, sau một thời gian tự tu sửa, làm lành lánh ác: bố thí cho người nghèo, dựng nhà bè trên sông vắng... Một đêm kia ông lại nằm mơ, thấy mình trở lại thăm “chốn cũ”, thấy cái gông (dành cho mình) vẫn còn đó nhưng đã nhỏ đi nhiều phần. Tỉnh dậy, ông đem tất cả gia sản phân phát cho người nghèo đồng thời dựng trên đất Cù lao Phố một ngôi chùa rồi lánh mình vào đó, xuất gia thờ Phật. Tên gọi ngày nay là chùa Chúc Thọ, nhưng dân gian vẫn quen gọi là chùa Thủ Huồng.

Liên quan đến Thủ Huồng, còn có chuyện ông được dấu thai vào địa vị cực kỳ cao quý (xin nhắc, đây chỉ là những giai thoại do dân gian truyền khẩu, không có bằng chứng xác thực và không hề xảy ra trong thực tế). Dân gian đồn rằng, khi vua Đạo Quang (1782-1850), của nhà Thanh bên Tàu mới chào đời, người ta phát hiện trong lòng mỗi bàn tay của ngài có một chữ viết, nhưng họ chỉ đọc được chữ “Thủ” (là chữ Hán) ở một bàn tay, còn chữ ở bàn tay kia thì không đọc được, nên vẫn còn là một dấu hỏi, tồn tại nhiều năm. Đến khi vua Đạo Quang lên ngôi, có sai sứ sang bang giao với nước ta. Thấy dân bản xứ tuy cũng dùng



Chùa Chúc Thọ. Ảnh: Tư liệu.

chữ Hán nhưng lại còn có một thứ chữ “quen quen”, hỏi mới biết là chữ Nôm. Lại gởi chuyện hỏi về cái chữ “nghi án” còn nằm trong lòng bàn tay của “thiên tử”, mới biết đó là chữ “Huông” của người nước Nam. Sứ thần cho điều tra, biết rằng ở Cù lao Phố miền Lộc Dã, Trấn Biên của

nước sở tại có một người tên là Thủ Huông, trước là một tài phiệt, sau tu thân tích đức, dựng chùa đi tu... Tuy ông chết đã lâu nhưng hiện vẫn còn ngôi chùa mang tên ông ở nơi chôn nhau cắt rốn.

Sứ thần về tâu lại, vua Đạo Quang mới biết rằng “tiên kiếp” của mình vốn là... ông Thủ Huông nào đó ở An Nam quốc. Vua bèn sai thợ chế tác 3 tượng Phật “Tam thế” bằng gỗ trầm hương, chở sang Cù lao Phố dâng cúng ngôi chùa có “duyên nợ” với vận mệnh của mình. Trước năm 1975, nhà giáo Nguyễn Tài Năng ở Phong Dinh (nay là Cần Thơ) có làm bài thơ: *“Luân hồi nhân quả trả vay luân/Đáng kể làm gương có Thủ Huông/Cho nợ nhiều lời, Diêm chúa giận/Hốt tiền kém nghĩa, thế nhân buồn/Bắc cầu, sửa lộ, ơn ngàn ức/Vết rạch, xây chùa, đức vạn muôn/Còn có Đạo Quang, Tam-Thế-Phật/Làm giàu chánh đáng, mới vuông tròn”*.

Ba bức tượng Phật (tương truyền của vua nhà Thanh dâng cúng) hiện vẫn còn được lưu giữ tại chùa Chúc Thọ (sau lưng Đại Giác cổ tự) thuộc ấp Nhị Bình, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa (Đồng Nai).

Hơn 100 năm trước, chó Phú Quốc đã gây chấn động thế giới

Có lẽ trên thế giới khó tìm ra người nào có sự am hiểu tường tận về chó Phú Quốc như GS Dư Thanh Khiêm. Sau gần 30 năm nghiên cứu, tự hào và trăn trở với giống chó quý này, ông đã tiết lộ với người viết nhiều điều hết sức lý thú...

GS. Dư Thanh Khiêm sinh năm 1951 tại Đông Hà (Quảng Trị), hiện là Viện trưởng Viện giáo dục Woluwe Saint Pierre ở Bruxelles (thủ đô Vương quốc Bỉ), kể rằng: Thời thơ ấu gia đình ông có nuôi một con chó có tên là Tô. Ngặt nỗi, lúc đó ở Đông Hà có lệnh cấm nuôi chó vì dịch bệnh dại. Thế là con Tô được đem cho một gia đình ở dưới thuyền. Mất “người bầu bạn”, cậu bé Khiêm 5 tuổi đã chạy theo con chó đến tận bến thuyền...



Ông Dư Thanh Khiêm (ảnh HDN)

Từ chó Tây...

Năm 1970, Dư Thanh Khiêm được đi du học ở Bỉ. Trong một lần đi dạo, anh và cô bạn gái người bạn xứ đã mua được một cặp chó giống Afghan Hound rất đẹp. Rồi cặp chó này sinh sản. Cô bạn gái của Khiêm đã đem một chú chó giống Afghan Hound (thuộc thế hệ sau) dự cuộc thi Dog Show tại Saint Ghislain (Bỉ) và bất ngờ đoạt giải nhất. Từ đó đôi bạn này luôn có mặt trong các cuộc thi Dog Show, họ thường cá cược với nhau những con chó nào sẽ đoạt giải. Do không muốn “mất điểm” trước bạn gái nên Khiêm đã lao vào các sách vở, tài liệu chỉ duy về... chó để tìm tòi, nghiên cứu. Từ đó, Khiêm là “nổi ngạc nhiên” đối với các chuyên gia, các ban giám khảo ở các cuộc thi Dog Show vì anh dự đoán “ngay chóc” những con chó sẽ đoạt giải. Để hoàn thiện hơn khả năng am hiểu về chó, năm 1980 Khiêm đã bay qua California (Mỹ) nơi hội tụ những tay nuôi chó “dữ dội nhất thế giới” (chữ dùng của Khiêm) để gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm. Tại đây anh đã phải “bấm bụng” đem cả gia sản của mình ra để đổi lấy chỉ một con chó cái nhỏ tên là Coastwind



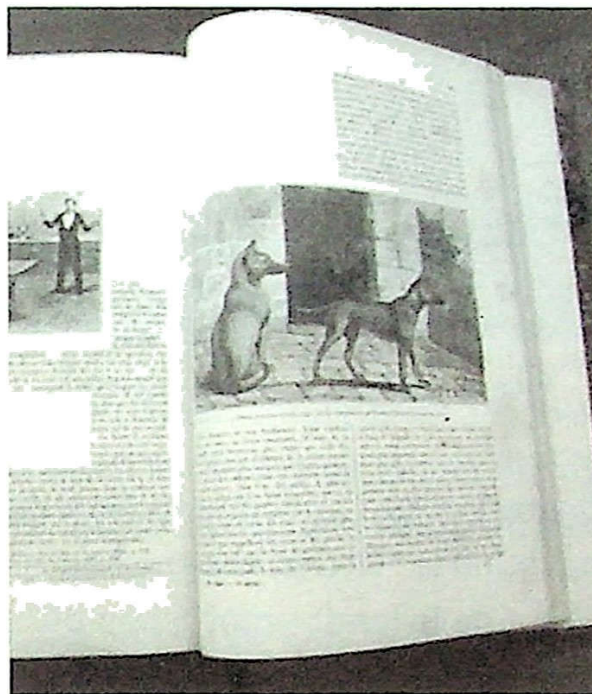
Ông Dư Thanh Khiêm (thứ hai từ phải qua) và lãnh đạo FCI

Avita. Điều quan trọng “nàng” chính là ái nữ của “khuyển vương” Coastwind Abraxas - bố của 100 con chó vô địch trên khắp thế giới! Cháu của Avita là Coastwind Domineux đã đem lại vinh quang cho Dư Thanh Khiêm nhiều lần, khi nó liên tiếp giành ngôi vô địch trong các cuộc thi. Điều này đã thôi thúc Dư Thanh Khiêm thành lập một trang trại nuôi dòng chó nổi tiếng Coastwind.

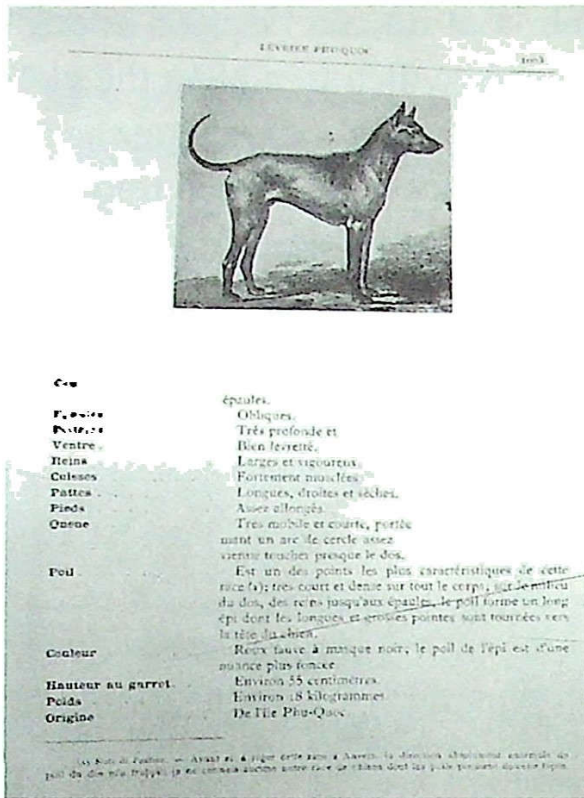
... tìm về chó Phú Quốc

Trong những lúc lục tìm sách vở, tài liệu về chó - Dư Thanh Khiêm cũng đã tình cờ đọc được nhiều tài liệu Âu châu nói về giống chó Phú Quốc (CPQ). Theo đó, người đầu tiên đem CPQ “xuất cảnh” là Fernand Doceul. Ông này là một công chức từng làm việc ở nhiều nơi thuộc Nam Kỳ (Hà Tiên, Gò Công, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc, Gia Định...). Năm 1886, ông đem về Pháp 2 cặp CPQ bằng đường thủy (chết 1 con trên đường vận chuyển). 3 con CPQ (2 đực, 1 cái)

được ông F. Doceul tặng cho Vườn thực vật Paris, ngay lập tức giới sành chơi chó ở Châu Âu đã “đặc biệt quan tâm” đến 3 con chó “có dải lông mọc ngược trên sống lưng” mà không hề thấy ở bất kỳ giống chó nào trên khắp thế giới. Đặc biệt, ông Emile Oustalet - một chuyên gia hàng đầu về động vật có vú (sau này ông là Giám đốc ngành động vật có vú và chim thuộc Bảo tàng Lịch sử Khoa học tự nhiên Pháp) đã viết một bài báo hết lời ca tụng 3 con chó đặc biệt này, đăng trên tờ *La Nature* ngày 21.11.1891 (có kèm tranh màu nước vẽ những con vật này).



Tư liệu về bài báo *La Nature* ngày 21.11.1891.



Hình vẽ con Xoài (tư liệu của ông DTK)

Vinh quang của CPQ (mà hiện nay rất ít người biết) là vào giữa năm 1894, 2 con CPQ tên Xoài (Mangue, đực) và Chuối (Banane, cái) của một người Pháp khác tên là Gaston Héluin sống tại Helfaut, Pas de Calais (miền Bắc nước Pháp) đã đoạt giải I và giải II trong một cuộc thi tại thành phố Lille (Pháp). Ít lâu sau vào ngày 16.7.1894, “Xoài” và “Chuối” lại lên ngôi tại cuộc *Triển lãm Hoàn vũ quốc tế* (về chó) diễn ra ở thành phố Anvers (Bi) nhưng là hoán đổi vị trí cho nhau. Sau khi đoạt giải, “Xoài” và “Chuối” được lên “lý lịch trích

ngang” trong Catalogue và được định giá vào khoảng... 15 tỉ VND hiện nay! Quả là “Vô tiền khoáng hậu”. Cuộc thi này cũng đã gây cho bá tước Henri de Bylandt - một “chóp bu” trong lĩnh vực lịch sử chó giống sự ngạc nhiên đầy ấn tượng. Ông nhận xét *“Khi tôi làm giám khảo chấm cho giống chó này tại Anvers, hướng lông mọc ngược rất lạ thường của dải lông trên lưng đã làm tôi chú ý. Tôi chưa thấy có một giống chó nào khác lại có lông như vậy”* - Cũng cần nói thêm về bá tước Henri de Bylandt (1860-1943), ông là một trong những nhà giám khảo chó quốc tế đầu tiên và lỗi lạc nhất. Ông được coi là “cha đẻ” của rất nhiều bảng tiêu chuẩn giống chó khác nhau trên thế giới đồng thời là tác giả của rất nhiều sách viết về chó, trong đó có cuốn *Les Races de Chiens* được dân trong giới coi là “cuốn thánh kinh về loài chó” (gồm 1.160 trang, đề cập đến 316 giống chó, 1.392 hình minh họa về 2064 con chó) - đây là cuốn sách cổ, quý hiếm nhất về loài chó, cả Châu Mỹ chỉ có một cuốn thuộc về AKC (American Kennel Club), Châu Á không có cuốn nào,

riêng ông Dư Thanh Khiêm có nguyên một bộ sưu tập. Theo ông Khiêm thì cuộc thi ở thành phố Lille, giải thưởng cao quý nhất (Best in show) đã không thuộc về người sở hữu con chó mà thuộc về người đã sản xuất (tạo giống, phối giống) ra nó. Vinh dự đó không thuộc về những người Pháp mà chắc chắn là đã thuộc về một người nông dân Việt Nam tầm thường, nhưng chính trong sự tầm thường đó đã tạo thành cái phi thường khiến cả thế giới chấn động!

Trăn trở với CPQ và cuộc chiến giành thương hiệu

CPQ có những đặc điểm: rất nhanh nhẹn và dài hơi trong các cuộc săn bắt mồi, có khả năng leo trèo và bơi trên biển, cao khoảng 55 cm, nặng khoảng 18kg, tai dựng đứng, eo thon, màu lông được ưa thích là vàng lửa (lông ở dài lưng mọc ngược sậm màu hơn). Tuy nhiên hiện nay do háo lợi và... sinh ngoại nên người ta thường cho CPQ lai với những giống chó khác (bạc-giê, chó Thái...), nhiều người nuôi chó lại chọn trong bầy chó của mình những con thuần chủng nhất để... bán ra nước ngoài. Cũng đã có thời điểm người ta đổi ngang 1 con CPQ lấy một cây thuốc Samit (thuốc lá của Thái Lan)... CPQ ngày càng cạn kiệt và lai tạp!

Đau đầu một khát khao giữ lại giống chó “quốc hồn, quốc túy” cho quê hương, GS Dư Thanh Khiêm đã về nước rất nhiều lần để theo đuổi một hành trình đưa giống CPQ trở lại ngôi quán quân thế giới của 114 năm trước.

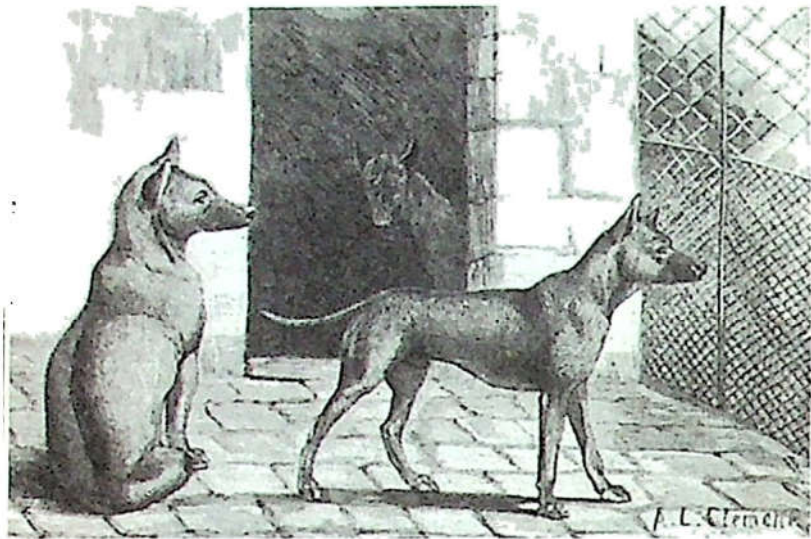
Có 2 việc mà ông Khiêm muốn tỏ bày:

- CPQ chưa hề có tên trong tự điển *Larousse* nhưng có 2 cuốn sách từng đề cập đến giống chó này mang tên *Le Chien* do NXB Larousse ấn hành.

- CPQ chưa từng có “thương hiệu”, đó chỉ là cách nói nôm na mà thôi.



Hình vẽ chó Phú Quốc bằng màu nước trong sách cổ.



Hình minh họa trong bài báo ngày 21.11.1891.

Nếu nói “CPQ cần phải đăng ký thương hiệu” là một sai lầm hoàn toàn. Thực ra muốn chó được nhìn nhận thì Việt Nam cần phải thành lập Hiệp hội Quốc gia chó giống (VKC: Vietnam Kennel Club). Hiệp hội này sẽ làm đơn xin gia nhập Liên đoàn Quốc tế chó giống -FCI, (ông Khiêm đã thành lập VKC và đã được Nhà Nước cấp giấy

phép hoạt động, ông cũng đã nộp hồ sơ và làm việc với lãnh đạo FCI - tuy là một cuộc nói chuyện thân mật nhưng cũng để kiểm tra trình độ chuyên sâu, khả năng am tường của ông về chó giống). Bước tiếp theo là Việt Nam phải tổ chức một cuộc thi chó đẹp (Dog Show), FCI sẽ cử vị Chủ tịch phụ trách khu vực Châu Á đến Việt Nam quan sát và làm báo cáo lên FCI để tổ chức này có chấp nhận Việt Nam là thành viên hay không (có 3 loại thành viên: *Thành viên có giao kèo* trong thời hạn 2 năm. Qua 2 năm mới xét nhận là *Thành viên tạm*, sau đó mới đến giai đoạn trở thành *Thành viên chính thức*). Khi Việt Nam được chấp nhận là *Thành viên tạm* của FCI thì chúng ta mới có quyền đăng ký *Bản tiêu chuẩn* của CPQ (cũng như một số giống chó đặc biệt ở phía Bắc). Nếu *Bản tiêu chuẩn* được FCI nhìn nhận thì CPQ mới có quyền tham gia mọi hoạt động trên thế giới. Con đường đi ra thế giới của chó Việt Nam là như thế! Ông Khiêm tin tưởng với sự hỗ trợ tích cực của các cấp lãnh đạo, VN sẽ sớm trở thành thành viên của FCI, các giống chó của Việt Nam sẽ tránh được nhiều hiểm họa (bị đánh cắp thương hiệu như từng xảy ra với “nước mắm Phú Quốc”) và chó Việt Nam sẽ sớm có cơ hội tranh tài cùng các giống chó quý trên khắp năm châu.

Cảm xúc Côn Đảo

Kể từ ngày 1.2.1862, khi Thủy sư Đô đốc Pháp Bonard ký quyết định thành lập Nhà tù Côn Lôn cho đến ngày 30.4.1975 thì quần đảo Côn Sơn với núi non hùng vĩ, biển trời xanh trong đã biến thành một “địa ngục trần gian” với 113 năm chồng chất tội ác. Nhưng Côn Đảo cũng là nơi để những người yêu nước thể hiện khí phách bất khuất trước kẻ thù...

C hi với 45 phút bay, chiếc máy bay ATR của Công ty Dịch vụ Hàng không (SASCO) từ Tân Sơn Nhất đã đáp xuống sân bay Cỏ Ống. Côn Đảo chào đón đoàn chúng tôi bằng một cơn mưa giữa trưa. Chỉ kịp về khách sạn Công Đoàn ăn uống, tắm rửa qua loa rồi lên xe đến nghĩa địa Hàng Dương. Nơi đây đang diễn ra Lễ tế các đồng bào yêu nước và liệt sĩ cách mạng đã hy sinh ở Côn Đảo nhân kỷ niệm 60 năm ngày Thương binh-Liệt sĩ (27.7.1947 - 27.7.2007).

Đây là lần đầu tiên một lễ kỷ niệm ở Nghĩa trang Hàng Dương được cử hành bằng hình thức cúng tế dân gian (có cả chục con heo quay đem từ TP.HCM ra) nên hầu hết nhân dân, chiến sĩ ở Côn Đảo đều đến dự lễ... Lễ tế đã diễn ra một cách trang trọng và đầy xúc động. Chánh tế là ông Phan Hòa Bình-Chủ tịch UBND huyện Côn Đảo (tỉnh BR-VT) và

10 phụ tế đại diện cho 9 khu dân cư và khối chính quyền, đoàn thể...
Thật là xúc động khi đứng trên mảnh đất hải đảo, nơi từng có những
câu thơ:

*Núi Côn Lôn được pha bằng máu
Đất Côn Lôn năm, sáu lớp xương người
Mỗi bước chân che lấp một cuộc đời
Mỗi tảng đá là một trời đau khổ*

...

*Nghĩa địa Hàng Dương vùi chôn bao số phận
Hết lớp này, lớp khác dập lên trên
Mặt phẳng li không mô đất nhô lên
Không bia mộ, không tên và không tuổi...*

(khuyết danh)

Hơn 20.000 sinh mạng đã nằm xuống ở nghĩa trang này nhưng
cho đến hôm nay mới chỉ có 701 nấm mộ có tên, số còn lại chỉ là tấm



Bên mộ chị Võ Thị Sáu.

bia xi măng nhỏ màu đỏ có đắp nổi một
ngôi sao vàng (trước đây, mỗi mộ chỉ được
đánh dấu bằng một viên gạch)... Sau phần
tế lễ, nhân dân tò ra khắp nghĩa trang để
cắm nhang trên các phần mộ. Những ngôi
mộ được nhiều người viếng nhất là mộ cụ
Nguyễn An Ninh, mộ đồng chí Lê Hồng
Phong... Đặc biệt hầu như ai cũng đến đốt
nhang trước phần mộ chị Võ Thị Sáu, vì
“chị Sáu linh lắm!”. Trên phần mộ của chị
không chỉ có hương hoa mà có cả gương,
lược, vòng đeo tay... những vật dụng “làm
duyên” của con gái...

Trải qua 113 năm với 53 đời Chúa đảo
(1862-1975), nơi đây đã đầy ải, giam cầm

bao thế hệ tù nhân từ những phong trào yêu nước như: Cần vương, Đông du, Đông Kinh nghĩa thực (với các tù nhân là: Phụ chánh đại thần Nguyễn Văn Tường, Phụ chánh đại thần Phạm Thận Dật, Trần Cao Vân, Lê Xuân Oai, Nguyễn Thiện Kế, Phan Chu Trinh, Nguyễn An Ninh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyệt, Dương Đình Thạc, Trương Bá Huy, Phạm Cao Chấm, Trần Trọng Cung...) và nhất là các chiến sĩ cộng sản (Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Tạ Uyên, Ngô Gia Tự, Hoàng Quốc Việt, Hà Huy Giáp, Lê Hồng Phong, Nguyễn Duy Trinh, Lê Đức Thọ, Tống Văn Trân, Phạm Hùng, Lê Văn Lương...). Nhiều người bị đày ra Côn Đảo đến 2 lần như Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh, Nguyễn Văn Cừ... thậm chí cụ Nguyễn An Ninh bị đày đến 5 lần!

Hội Doanh nghiệp Cựu chiến binh và Cựu quân nhân TP.HCM đã mang đến tặng nhân dân Côn Đảo một món quà hoành tráng và đầy cảm xúc. Đó là chương trình sân khấu hóa *Côn Đảo-Bàn anh hùng ca bất tử* (đạo diễn Quang Minh). Tiết mục kết thúc thật đẹp và xúc động: 400 diễn viên và tất cả khán giả cùng hợp ca: “... *Hãy sống như đời sông để biết yêu nguồn cội. Hãy sống như đời núi vươn tới những tầm cao. Hãy sống như biển trào để thấy bờ bến rộng. Sống và ước vọng để thấy đời mệnh mông...*” (Khát vọng - Phạm Minh Tuấn). Bài hát cứ lặp đi, lặp lại như một điệp khúc bất tận với các đợt sóng là 2.000 ngọn nến lung linh giữa trời đêm Côn Đảo...

Sáng ngày 27.7.2007 tại Cầu tàu 914, nhân dân và chính quyền Côn Đảo cùng các vị khách đến từ đất liền đã tổ chức lễ tưởng niệm 914 tù nhân đã bỏ mình trong quá trình xây dựng cầu tàu này. Sau lễ dâng hương tại



Thả hoa ở Cầu tàu 914.



"Hóa vàng".

bia tường niệm là nghi thức thả hoa xuống biển. 30 thiếu nữ áo dài tím, ôm những bó hoa lay-ơn đứng thành hai hàng trên cầu tàu dẫn ra biển. Họ phân phát cho mỗi người một cành hoa để từng người ra sát mép nước, nhẹ nhàng, kính cẩn đặt hoa xuống mặt nước. Cả ngàn cành hoa duềnh lên mặt biển như một mảng bèo hoa rực lên trên làn nước xanh

thắm... Chị Hồng Tâm (Công ty Nhiếp ảnh và Dịch vụ văn hóa TP.HCM) bỗng rú lên: "Hóa vàng kia!". Mọi người quay lại nhìn lễ đài, lư hương bỗng bùng cháy như một quả cầu lửa, tường như trong đó có vong linh của những người đã khuất trở về chứng kiến giây phút thiêng liêng và đây nghĩa tình này...

Ở Côn Đảo, hầu như mỗi tấc đất đều thấm máu, người tù bị biệt giam trong chuồng cọp hoặc bị đưa đi lao dịch. Họ kiệt sức bởi sự tra tấn và có thể gục chết ở bất cứ nơi đâu: trong các trại Phú Hải, Phú Sơn, Phú Thọ, Phú Tường (chuồng cọp Pháp), Phú Phong, Phú An, Phú Bình (chuồng cọp Mỹ), Phú Hưng, hầm phân bò, sờ đá, mũi Cá Mập... Chỉ mới xây dựng 2 mố cầu Ma Thiên Lãnh mà đã có 356 người tù bị chết vì lao dịch quá sức... Thế nhưng biết bao đòn roi, nhục hình vẫn không khuất phục được tinh thần yêu nước của biết bao đồng bào, đồng chí...

Chúng tôi đã lặng hồn trước tấm bia đá khắc nguyên văn bài thơ *Đập đá Côn Lôn* của chí sĩ Phan Chu Trinh, gắn ở cổng khu đập đá banh (bagne) I - tức trại Phú Hải:

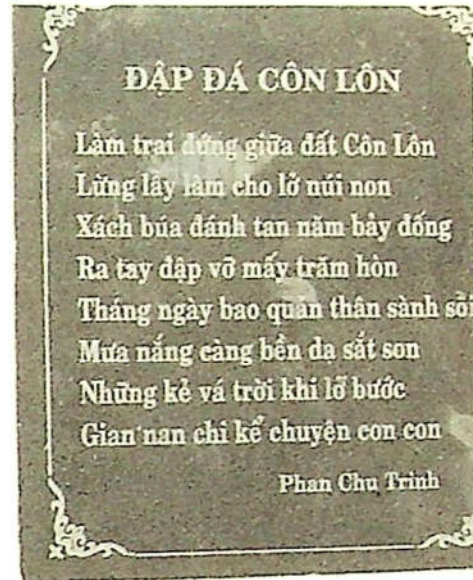
*Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn
Lừng lẫy làm cho lở núi non*

Xách búa đập tan năm bảy đống
Ra tay đập bể mấy trăm hòn
Tháng ngày đau quản thân sành sỏi
Mưa nắng càng bền da sắt son
Những kẻ vá trời khi lỗ bước
Gian nan chi kể chuyện còn con

Nhà báo Đinh Phong sau khi tham quan hệ thống nhà tù Côn Đảo đã bật thốt: “Không thể tưởng tượng nổi! Tôi tự hỏi nếu mình bị tù ở đây chỉ một ngày thì có chịu nổi không, vậy mà sao các đồng chí tù nhân ngày ấy kiên cường đến thế?!”.

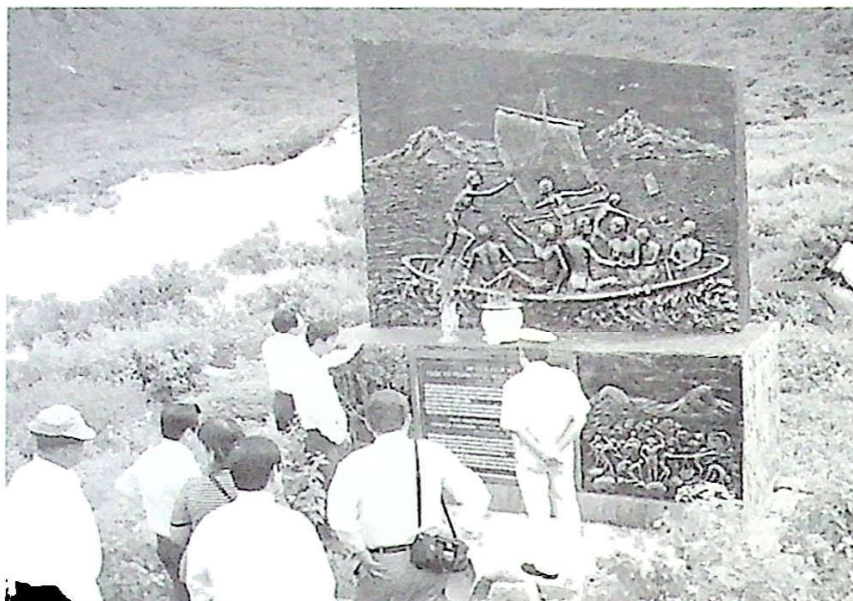
Trong đoàn chúng tôi có một người “trở về mái nhà xưa” - đó là chị Lê Tú Cẩm (nguyên Phó Giám đốc Sở VH TT TP.HCM), chị bồi hồi đưa tay sờ lên tấm cửa sắt phòng giam số 8 (trại Phú Hải) - nơi đã giam giữ mình suốt 4 năm, chị muốn bước vào trong buồng giam nhưng không có chìa khóa... Chúng tôi cũng đã rất xúc động khi đứng trước phù điêu bia tường niệm cuộc vỡ trang vượt ngục của 198 tù nhân vào ngày 12.12.1952. Vì thời tiết không thuận tiện, cuộc đào thoát bất thành. 81 tù nhân bỏ mình trên biển, 117 người bị bắt lại (thời Chúa đảo Jarty).

Chị Lê Tú Cẩm trước phòng giam số 8.



Bia khắc bài thơ *Đập đá Côn Lôn* của Phan Chu Trinh.





Bia phù điêu cuộc vượt ngục vũ trang ngày 12.12.1952.

32 năm qua từ khi đất nước thống nhất, Côn Đảo đã trở thành một Khu di tích lịch sử Cách mạng vĩ đại, một trường học Cách mạng vượt lên trên mọi thời đại. Côn Đảo đã không còn là “địa ngục” mà đã lột xác thành một quần đảo du lịch, thơ mộng và trù phú nhưng khúc bi tráng ngày nào không ai có thể quên!

(cuối tháng 7/2007)

Nhạc sĩ thiên tài Camille Saint-Saëns ở Côn Đảo

Nếu bạn có dịp đi thăm các khu di tích lịch sử ở Côn Đảo thì sẽ thấy rằng giữa bức tranh tổng thể đậm màu xám xịt của hệ thống nhà tù ở Côn Đảo, vẫn có một góc nhỏ là nơi cái đẹp được tôn vinh, nơi đó vẫn ánh lên chút lãng mạn dễ thương...

Đó chính là ngôi nhà mà nhạc sĩ thiên tài Camille Saint-Saëns đã từng lưu trú suốt một tháng (từ tháng 3 đến hết tháng 4/1895). Ngôi nhà nằm biệt lập bên ngoài phía bên ngoài nhà Chúa đảo (nay là Bảo tàng Côn Đảo), mặt trông ra biển, đối diện với cầu tàu 914 – một vị trí hết sức thơ mộng...

Camille Saint-Saëns là nhà soạn nhạc, nghệ sĩ piano và organ người Pháp. Ông sinh ngày 9.10.1835 tại Paris. Mới 3 tuổi, ông đã sáng tác những đoạn nhạc đầu đời. 10 tuổi đã trình tấu các tác phẩm các tác phẩm của Beethoven, Mozart... 13 tuổi được nhận vào Nhạc viện Paris và trở nên nổi tiếng bằng tài nghệ biểu diễn piano,



Tượng bán thân Camille Saint-Saëns ở Côn Đảo.



Một góc Nhà lưu niệm (ảnh: Hà Đình Nguyên).



Ngôi biệt thự nhạc sĩ đã từng ở.

organ và cả soạn nhạc. 18 tuổi được chọn là người đánh đàn organ cho nhà thờ Saint Merry (Paris), đây cũng là chức vụ đầu tiên của ông. Năm 1871 (lúc 36 tuổi) ông tham gia sáng lập Hội Quốc gia Âm nhạc (Societe Nationale de la Musique)... Ông còn là nhà du hành lớn, từng đi đến Nga, các nước Châu Âu, Châu Mỹ... Cuba, Miến Điện, Đông Dương... Camille Saint-Saëns qua đời ngày 16.12.1921 tại Algeria. Tác phẩm của ông gồm 13 vở Opéra (trong đó nổi tiếng nhất là vở Samson et Dalilah-1877), 10 bản Concerto (trong đó có 5 bản viết cho piano), 3 bản giao hưởng, thánh ca và rất nhiều bài hát, trích đoạn piano. Ông được đánh giá là thần đồng âm nhạc bẩm sinh, có địa vị chói sáng trong nền âm nhạc Pháp và cả Châu Âu.

Tháng 3.1895, ông đến Côn Đảo và được Chúa đảo Louis Jacquet dành ngôi biệt thự kể trên để ông lưu trú. Chính trong căn nhà này ông đã hoàn tất 3 chương cuối của vở nhạc kịch bất hủ *Brunehilda*... Ngày nay, ngôi nhà trở thành Nhà lưu niệm với rất nhiều hình ảnh, tài liệu về người nhạc sĩ tài hoa. Bức tượng bán thân của ông được đặt trang trọng giữa nhà, còn trên vách là dòng chữ trích từ bức thư ông gởi cho Chúa đảo trước khi từ biệt, ở đó trái tim người nghệ sĩ đã phải cảm cảnh trước những tội ác của “mẫu quốc” đối với người tù thuộc địa: “Ở đâu cái đẹp được tôn trọng thì ở đó tội ác bị đẩy lui, ở đó chẳng cần đến luật pháp” (trích thư gởi Chúa đảo Louis Jacquet tháng 4/1895).

“Đờn ca tài tử” tại Pháp hơn 100 năm trước

Ngày 7.12.2013 Tổ chức UNESCO chính thức công nhận loại hình nghệ thuật Đờn ca tài tử của Việt Nam là “Di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại”. Ít ai biết hơn 100 năm về trước Đờn ca tài tử đã gây “sốc” trên sân khấu Paris và Marseille (Pháp)...

Lịch sử hình thành...

Người dân vùng Ngũ Quảng là những lưu dân đầu tiên theo lệnh chúa Nguyễn vào khai phá vùng đất phương Nam. Trong số họ, có nhiều người vốn là giáo phường nhạc lễ của triều đình Huế. Sau những giờ lao động mệt nhọc, họ ôm đàn tìm đến nhau, cùng tấu lên những khúc nhạc như là một hình thức để thư giãn. “Đờn ca tài tử” ra đời từ đó và theo thời gian đã trở thành món đặc sản “quốc hồn, quốc túy” của miền Tây Nam Bộ. Người được coi là “ông tổ” của đờn ca tài tử chính là nghệ nhân Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi) - một nhạc quan của triều đình Huế. Vào nửa cuối thế kỷ 19, hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông vô Nam truyền dạy nhạc lễ và nhạc tài tử. Người “nhạc sĩ tiến bối” này lang thang khắp Gia Định và vùng phụ cận (Đồng Nai, Bình Dương,

Chợ Lớn, Cần Giuộc, Cần Đức, Long An...). Ở đâu ông cũng có những học trò xuất sắc và con số này lên đến hàng trăm người. Bên cạnh việc truyền dạy và biểu diễn nhạc khí, Nguyễn Quang Đại còn sáng tác, phóng tác rất nhiều bài bản. Ông cũng đã cùng với các học trò hệ thống hơi điệu bài bản tài tử thành 4 điệu: Bắc, Nam, Hạ, Oán (20 bản tổ), cải biên nhạc cung đình, sáng tạo nên Nhạc Lễ Nam Bộ. Ông là chủ soái nhóm nhạc miền Đông trong khi các nhóm nhạc ở miền Tây do ông Kinh lịch Trần Quang Quờn thống lĩnh đã cùng làm cho loại hình Đờn ca tài tử ngày càng phong phú, xứng đáng là “đặc sản” và là niềm tự hào của người dân vùng sông nước Nam Bộ...

Đờn ca tài tử biểu diễn tại Pháp hơn 100 năm trước

Tháng 8 năm 2013, một ê-kíp gồm: Nhà nghiên cứu Nguyễn Lê Tuyên (Đại học Quốc gia Australia), Giáo sư Yves Defrance (Đại học Rennes, Pháp), Nhà văn - biên kịch Ngô Thị Hạnh (Phương Nam Corp - Việt Nam), Đạo diễn Huy Moeller (Trường Điện ảnh Quốc tế Saigon) và Nhà nghiên cứu Nguyễn Đức Hiệp (Australia) đã hợp tác thành lập Dự án Đông Dương. Cơ sở tạo thành chất men để nhóm này tiến hành



Ông Nguyễn Tống Triều.

dự án chính là họ đã phát hiện được những tư liệu, hình ảnh về đờn ca tài tử đã xuất hiện ở Pháp ngay năm đầu tiên của thế kỷ 20.

Theo đó, vào cuối thế kỷ thứ 19 ở Mỹ Tho (thành phố thuộc tỉnh Tiền Giang bây giờ), đã vang danh nhóm Đờn ca tài tử do ông Nguyễn Tống Triều làm trưởng nhóm. Nguyễn Tống Triều (còn gọi Tư Triều), sinh năm 1876, nổi tiếng với ngón đờn kìm. Tiếng đàn của ông làm lay động đến trái tim rất nhiều người, trong đó có ông Viang (một viên chức người Pháp). Ông Viang đã can

thiệp để Ban nhạc tài tử Mỹ Tho qua Pháp tham dự Hội chợ Thế giới Paris năm 1900. Sự kiện gây chấn động giới sân khấu ở “Kinh đô Ánh sáng” là ban nhạc của những người An Nam này đã đệm *Vũ khúc Đông Dương* cho “Nữ hoàng sắc đẹp” Cléo de Mérode múa. Cléo de Mérode sinh ở Paris năm 1875, xuất thân từ dòng dõi quý phái từ Bỉ, được học múa ballet ở trường múa quốc gia nổi tiếng Opera Ballet ở Paris vào lúc 7 tuổi. Vào thời điểm diễn ra Hội chợ Thế giới Paris năm 1900, Cléo de Mérode 25 tuổi và đã đạt được nhiều vinh quang cũng như độ chín về nghề nghiệp và đang là người đẹp có nét đặc trưng quý phái được mọi người đều biết đến ở khắp Âu châu...



Cô Cléo de Mérode.

Trong các tư liệu do nhóm Dự án Đông Dương sưu tầm được, có bài viết trên báo *Le Monde Artiste* ngày 14.10.1900: *Đoàn hát người An Nam ở Nhà hát Đông Dương là đoàn duy nhất không muốn rời Hội chợ trước khi bế mạc (Hội chợ Paris diễn ra trong 5 tháng-NV). Đó là điều hiển nhiên, vì là đoàn thu hút khán giả nhiều nhất. Đúng thật là ở nhà hát này và với âm nhạc lạnh lạnh của ban nhạc này, cô Cléo de Mérode đã nhảy theo tiếng nhạc qua các bước chân của cô một cách chậm rãi mơ mộng...*

Còn nhà văn Maurice Talmeyr thì viết chi tiết hơn: “... Tôi đến dự buổi trình diễn ở Nhà hát Đông Dương, được xây dựng chu toàn đầy kỹ lưỡng, tráng lệ. Ở sân khấu, trên tấm màn phong to lớn vẽ một phong cảnh làm bình phong cho những nhân vật khác thường đang chạy trốn trong cảnh trí thiên nhiên ảo tưởng dị thường. Ở hai bên sân khấu, có mười sáu nhạc công người An Nam, ngồi dưới đất khoanh chân, và chơi đàn giữa hai đầu gối của họ, các dụng cụ âm nhạc chua chát và lạ lùng... Ánh sáng đèn điện



Ban nhạc Đờn ca tài tử ở Sài Gòn vào đầu thế kỷ 20.

phủ khắp đoàn vũ công, những đồ trang sức vàng mạ, những đồ sơn mài, đồ trang trí, những gương mắt đánh sáp mờ ảo của các nhạc công ngồi xõm, với âm nhạc nhẹ nhẹ, lạnh lạnh, và hơi nhôn nhốt chua, vang âm, lên, cuộn cuộn theo điệu múa, cuộn lẫn nhau như một họa tiết Joli, có một chút tính chất trẻ con. Toàn bộ tập hợp này rất dễ chịu. Nhưng mình tình Cam Bốt nào mà tôi thấy nhày múa trước mắt tôi trong cảnh trí Đông Dương này?... Cô Cléo de Mérode! Vâng chính cô Cléo de Mérode với các băng đô của cô ấy!....

Dàn nhạc thì quả thật đúng là An Nam. Bạn không thể làm được, cũng như không thể làm về diện mạo của những nhạc sĩ, và nhất là diện mạo của ông trưởng đoàn của họ (tức ông Nguyễn Tống Triều-NV). Ông mặc áo dài màu đen, người mảnh khảnh đến ngạc nhiên, mảnh khảnh như cây vĩ (archet) sống động, với một hình thù như một ngà voi già và cong. Nhưng mà ông ta nói được tiếng Pháp và cho tôi biết về những nhạc sĩ của đoàn ông ta...”

Sau Hội chợ Thế giới Paris, Đoàn tài tử Mỹ Tho của ông Nguyễn Tống Triều (gồm các nghệ sĩ: Chín Quán, Mười Lý, Bày Vô, Ba Đắc, Hai Nhiều...) còn được mời sang Pháp biểu diễn tại Hội chợ Thuộc địa 1906, và cũng gặt hái được những thành công vang dội.



Cléo de Mérode
và ban Đờn ca
tài tử tại Paris
năm 1900.



Ban nhạc Đờn ca tài tử
đi dự Hội chợ đấu xảo
Marseille.

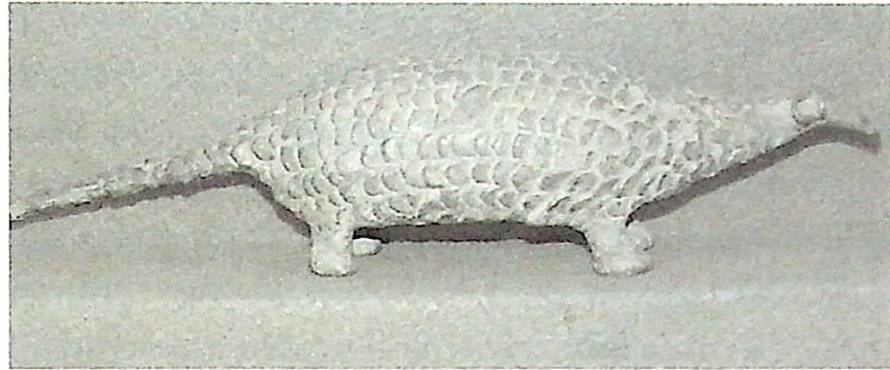
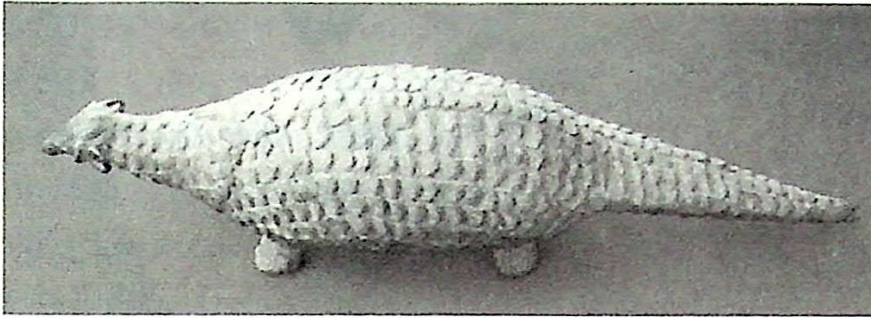


Cô Ba Đắc, Mỹ Tho.

Tượng tê tê: báu vật Đồng Nai

Cách đây từ 2.500 đến 3.000 năm những cư dân vùng Đồng Nai đã chế tác một tượng đồng có hình dáng con tê tê (miền Nam gọi là con trút) và ngày nay nó đã trở thành một “báu vật quốc gia”...

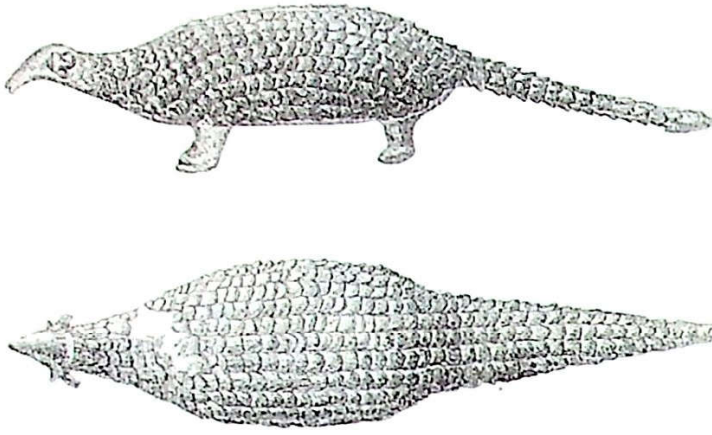
Khi tôi tìm đến Bảo tàng tỉnh Đồng Nai để tìm hiểu về tượng con tê tê - báu vật quốc gia, mặc dù Ban giám đốc bận họp nhưng các nhân viên bảo tàng vẫn rất niềm nở: “Tượng tê tê hả? Trưng bày ở lầu 2, anh cứ lên xem, tha hồ mà chụp hình...”. Tôi theo chân một cô thuyết minh lên tầng 2, tượng tê tê và nhiều hiện vật khác đang được trưng bày trong tủ kính có niêm phong. Cô thuyết minh bảo muốn đem tượng ra ngoài (để chụp được nhiều góc độ) thì chú phải về cơ quan xin giấy giới thiệu, trở lại đây trình Ban giám đốc cấp phép mới lấy được hiện vật ra. Tôi đành dí sát máy ảnh vào lớp kính bấm lia lịa... Sau đó, tôi được đưa đến gặp anh Trịnh Văn Lý (Trưởng phòng kiểm kê bảo quản) để tìm tư liệu về hiện vật. Thấy anh giúp đỡ rất nhiệt tình, tôi dè dặt đề nghị “Anh có cách nào đưa tượng con tê tê ra ngoài cho tôi chụp vài kiểu ảnh được không?”. Anh Lý nhìn tôi bật cười: “Chụp ảnh



Tượng tê tê.
Ảnh: H.Đ.N
(phiên bản).

con trút trong tủ kính hả? “Đồ dòm” (phiên bản) đó ông ạ, bảo vật quốc gia, ai dám trưng bày khơi khơi vậy!”. Tôi tên tò...

Anh Trịnh Văn Lý kể rằng: “Khoảng năm 1984, các nghệ sĩ trong Đoàn cải lương Đồng Nai khi lưu diễn ở vùng Long Giao (Long Khánh-Đồng Nai) đã phát hiện ở những vựa ve chai vùng này đang thu mua khá nhiều “qua” đồng cổ (qua là một loại vũ khí cổ tẩm gấn dùng để chém, bổ, móc... - NV), họ liền báo cho Bảo tàng Đồng Nai biết. Từ đó, Bảo tàng Đồng Nai đã tổ chức nhiều cuộc thám sát ở vùng Long Giao, và thật đáng ngạc nhiên khi họ phát hiện ở đây tập hợp một “kho” vũ khí (qua đồng) rất lớn được chế luyện bằng hợp kim đồng thau từ thời đại sắt sớm (thế kỷ thứ 2 -1 trước Công nguyên... Ở TP.HCM nhà sưu tập Nguyễn Văn Phẩm đã sưu tầm được rất nhiều qua đồng Long Giao-NV). Cũng chính từ những chuyến thám sát thực địa này mà Bảo tàng Đồng Nai đã “bắt gặp” tượng thú tê tê tại Nhà truyền thống Nông trường cao su Cẩm Mỹ và phải qua nhiều lần điều đình, đến tháng 6.1990 bà Lê Thị Mác (Giám đốc Nông trường Cẩm Mỹ) mới ký giấy trao tặng tượng tê tê cho Bảo tàng Đồng Nai”.



Bản vẽ tượng tê tê tại Bảo tàng Đồng Nai.

Nhiều tài liệu cho rằng vào năm 1985, người dân địa phương đã đào được tượng 2 con tê tê (một con đã thất lạc) ở đồi 57, xã Long Giao (Cẩm Mỹ, Đồng Nai), nhưng theo anh Lý thì tượng 2 con tê tê được phát hiện lộ thiên

(nhét trong kẽ đá, người dân làm cỏ đã tìm thấy). Đó là một cặp tượng (1 đực và 1 cái), tượng con tê tê cái có con con trên lưng đã thất lạc trong dân gian (anh Lý kể đã từng đến nhà người dân này nhưng họ đóng cửa đi khỏi địa phương, lần trở lại sau đó thì người này đã chết).

Tượng con tê tê đực (đang lưu giữ ở Bảo tàng tỉnh Đồng Nai) được đúc từ khuôn sa thạch và pha chế từ hợp kim đồng thau có niên đại như đã nói ở trên. Tượng dài 37,3cm; cao 7,5cm; vòng bụng (chỗ phình ra) 9,5cm; dày 6,7cm. Tượng có tư thế đứng, hai chân trước lớn và cao hơn hai chân sau, mỗi bàn chân có 5 ngón (nhưng không thể hiện được móng vuốt có của loài tê tê). Đầu nhỏ, thân phình to, đuôi dài cân đối (để giữ thăng bằng cho khối tượng). Hai mắt rất nhỏ, hai tai nhỏ ép sát vào đầu. Từ đầu đến đuôi tượng được tạo từng hàng vảy khá đều, dưới bụng và chót đuôi không có vảy. Phía dưới phần thân (gần đuôi) có một lỗ rỗng hình tròn thông vào phần bụng... Nhìn chung, tượng mang tính tả thực một cách tinh tế, công phu. Từ đầu mỏ, mắt, lỗ tai... cho đến từng lớp vảy được thể hiện sinh động, chuẩn xác và cân đối nên dù tượng đã có dấu hiệu lên teng đồng (màu xanh đen) ăn mòn nhưng vẫn còn nguyên vẹn và đáng để cho hậu thế chiêm ngưỡng, bái phục “tay nghề” của các nghệ nhân tiền sử!

Tê tê là một loại thú rừng nhỏ (tương đương nhím, chồn, mèo rừng...) chuyên ăn đêm, đuôi dài, thân có vảy. Khi săn mồi, tê tê dùng đuôi cuộn lấy thân mình thành một bánh tròn và giương vảy lên để bẫy côn

trùng (món khoái khẩu là kiến). Chúng có tập tính đẻ từ một đến hai con và mang con trên lưng. Vây tê tê được cho là có được tính y học cao nên loài này luôn bị săn bắt và hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng.

Theo PGS.TS Phạm Đức Mạnh (Trường ĐHKHXH-NV) thì “Với tượng trút Long Giao, lần đầu tiên ở Việt Nam và Đông Nam Á ghi nhận sự hiện diện của loài thú này trong tâm thức điêu khắc tiền sử và nghệ thuật tạo hình tròn xưa. Đây cũng là khối tượng lớn nhất khu vực mà khảo cổ học được biết về trọng lượng và kích thước. Trước đây ở di tích Dốc Chùa (Tân Uyên, Bình Dương), chúng tôi đã đào được một tượng bằng đồng thau có lỗ để xỏ dây đeo kiểu bùa - vật trang sức của các thủ lĩnh bộ lạc hay tôn giáo đương thời. Tượng miêu tả con chó săn được một con chồn dơi... Tượng Dốc Chùa cũng miêu tả những con thú bản địa ở vùng đồi rừng nguyên sinh Đông Nam bộ, song khác hẳn với tượng trút Long Giao, nó rất bé nhỏ (dài 6,4 và cao 5,7cm). Sự hiện diện của tượng trút và nhóm qua đồng lớn tới mức ngạc nhiên về kích thước và trọng lượng ở di tích khảo cổ học duy nhất Đông Nam bộ kiểu “kho tàng” Long Giao là hiện tượng lạ, song có thể lý giải được trong nền kỹ nghệ luyện kim cổ ở Đồng Nai dựa chủ yếu vào nguồn quặng nhập khẩu. Nhờ vậy các nghệ nhân cổ Đông Nam bộ mới có thể tập trung hợp kim đồng thau để chế luyện hàng loạt vũ khí hay những tượng thú lớn gần như nguyên mẫu kiểu trút Long Giao. Đây cũng còn là sản phẩm đẹp và sinh động của đỉnh cao văn hóa tiền sử Đồng Nai ở nửa sau thiên niên kỷ 1 trước Công lịch...”.

Như vậy, theo đánh giá của một số nhà khảo cổ thì tượng tê tê Long Giao còn sắc sảo hơn cả tượng “chó săn môi” ở Dốc Chùa (Bình Dương) và vượt xa các tượng cóc, tượng voi trong Văn hóa Đông Sơn. Và quan trọng hơn cả, đây là tượng tê giác “độc bản” hiện có ở Việt Nam. Chính vì vậy, tượng tê tê này đã được Tổ chức Asia Society (New York, Mỹ) chọn đưa sang trưng bày ở Houston (tiểu bang Texas) và New York trong cuộc triển lãm mang chủ đề “Art of Ancient Vietnam - from River Plain Open Sea” vào năm 2010, và được xếp hạng là một trong những bảo vật quốc gia của Việt Nam.

Tượng thú đồng ở Dốc Chùa (Bình Dương) là... con gì?

Một tượng tạc hình con thú bằng chất liệu đồng có niên đại cách đây khoảng 3.000 năm, được phát hiện vào năm 1997 tại di tích khảo cổ Dốc Chùa (Bình Dương) là một hiện vật hết sức độc đáo bởi cho tới nay nó vẫn là độc bản. Độc đáo hơn: chưa ai có thể khẳng định đó là con thú gì?

Trong bản kê danh mục các bảo vật quốc gia thì tượng thú này được đánh số 43 với tên gọi “tượng thú 2 đầu” dạng cổ vật thuộc Bảo tàng Bình Dương, nhưng khi người viết đến để thực hiện bài viết thì các anh chị ở đây dè dặt đề nghị là không nên gọi là “tượng thú 2 đầu”, bởi cho đến nay các nhà chuyên môn vẫn chưa xác định đó là tượng con vật gì?

Đó là một tượng nhỏ (dài 6,4cm; cao 5,4cm) của con vật có bốn chân, đứng trên bề hình chữ nhật có 4 mấu uốn cong vào phía chân. Đầu dài (gần như đầu chó), mõm doãng ra hai bên. Sống mũi cong, hốc mắt sâu. Trên đỉnh đầu có tai và 2 gờ nhọn có vết gầy (có thể là gốc của 2 sừng). Cổ cao và to không cân xứng với thân, ngực thon nhỏ. Trên lưng



Tượng thú. Ảnh: H.Đ.N.

có quai nhỏ, giữa quai có lỗ thủng như được dùng để buộc dây đeo. Hai bên hông thú trang trí những đường nối gấp khúc dạng hình thang. Chính giữa có dấu lõm gần tròn xung quanh có nhiều rãnh ngăn như hình mặt trời tỏa tia sáng. Phần thân còn lại trang trí nhiều dây chấm lõm từ trên xuống đến khuỷu chân. Đuôi có kích thước khá lớn, đoạn cuối uốn cong thành 3 vòng (có một vòng bị gãy). Bốn chân cao, khuỷu chân lớn. Hai chân trước nhỏ và khá thẳng, hai chân sau lớn và hơi khuỵu về phía trước. Con vật thuộc giống đực, có bộ phận sinh dục lớn (không cân xứng với thân tượng). Bốn chân được bầu với đế hình chữ nhật, giữa đế (dưới bốn chân) có hình một con vật khác thuộc loài bò sát có thân dài gần tròn, nằm uốn lượn, đuôi nhỏ và cong lệch hẳn sang một bên. Con vật này cũng đã bị gãy mất đầu...

Tượng được phát hiện vào năm 1997 tại Dốc Chùa (xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Đây là một địa điểm khảo cổ học nằm trên sườn thấp của một ngọn đồi mà đỉnh đồi nằm ở phía Bắc, phía Nam là sông Đồng Nai, hai mạn Đông và Tây đều có hai con suối đổ ra sông - một địa điểm rất lý tưởng để cư dân cổ xưa cư trú. Từ năm 1976, người ta đã phát hiện ở đây có những di tích mộ táng thuộc thời đại đồng thau



Cảnh khai quật và phát hiện được tượng thú (trong vòng tròn).
Ảnh do HĐN chụp lại ở Bảo tàng Bình Dương.

và đã tiến hành khai quật vào các năm 1976, 1977, 1979 và 2009 với tổng diện tích là 550,60m². Qua đó, Ban khảo cổ của Viện Khoa học xã hội tại TP.HCM (nay là Viện phát triển bền vững vùng Nam bộ) đã phát hiện được khoảng 40 ngôi mộ nằm ở tầng văn hóa sâu khoảng 2 - 2,5 mét, chia làm 3 nhóm mộ: mộ rải đá và gốm (đã đập vỡ), mộ rải gốm và mộ đất. Nhóm khảo cổ cũng đã tìm thấy những vật tùy táng gồm 1.218 hiện vật đá (vòng đeo tay, hạt chuỗi...), 594 gốm (nồi, vò chậu, bình, bát bồng... đã đập vỡ theo phong tục) và 68 đồng (phần lớn là lưỡi rìu, lưỡi qua, mũi giáo, mũi lao, trâm cài tóc, hoa tai, lục lạc... và tượng thú nói trên là hiện vật đặc biệt). Đáng chú ý là phát hiện được 73 khuôn đúc đồng bằng đá, cho thấy ở đây từng có một “xưởng” đúc đồng thủ công có tầm cỡ của vùng Đông Nam bộ và cư dân Dốc Chùa đã có sự giao tiếp thường xuyên với “đối tác” cung cấp quặng đồng, hình thành nên một thị trường “xuất nhập khẩu” (nhập nguyên liệu, xuất sản phẩm) có thể

đã sấm uất một thời... Cùng từ những hiện vật rải trên mộ và tùy táng, các chuyên gia đã nhận định 3.000 năm trước cư dân cổ ở lưu vực sông Đồng Nai đã có sự phân biệt giàu, nghèo hoặc vị trí cao thấp trong xã hội. Riêng tượng thú nói trên có thể là vật đeo (trang sức) hoặc là một thứ bùa của tầng lớp quý tộc (tù trưởng hoặc lãnh tụ tôn giáo), cũng có thể là một vật mang tính linh thiêng dùng trong một nghi lễ nào đó...

Những nhận định chung quanh tượng thú

Nhiều ý kiến cho đây là tượng con hươu bởi đầu có sừng, bụng to, trên thân có hoa văn chấm tròn (phổ biến trên các trống đồng hoặc đồ đồng thuộc văn hóa Đông Sơn). Có người lại cho là tượng ngựa vì trên lưng có hình chiếc yên ngựa, dưới cổ có trang trí giống hình chiếc lục lạc và có bộ phận sinh dục lớn (như ngựa). Và đây là những phân biệt: *Không phải tượng hươu*: tượng không có sừng, ở loài hươu không có hiện tượng chấm lốm trên thân và cả ở chân. Các con vật thuộc họ hươu (Cervidae) có đuôi nhỏ, ngắn không giống với con vật trên tượng: đuôi dài, cong, uốn ngược lên. *Không phải tượng ngựa*: đầu không giống đầu ngựa, tai không nhọn vểnh lên như tai ngựa, hàm không bạnh như hàm ngựa, gáy cũng không có bờm như loài ngựa, đuôi xoắn và cong lên chứ không dài, rủ xuống như đuôi ngựa (chỉ trừ khi phi nhanh đuôi ngựa mới tung lên), chân cũng rất khác với chân ngựa...

Thế thì... “nó” là con gì? - Nhiều nhà nghiên cứu nghiêng về nhận định đây là tượng chó. TS Vũ Thế Long trong tạp chí *Khảo cổ học* số 4/1977 và PGS.TS Phạm Đức Mạnh (Trường ĐH. KHXH-NV), cùng với PGS.TS Bùi Chí Hoàng (Viện phó Viện Phát triển bền vững vùng Nam bộ) đưa ra những cơ sở cho kết luận này: đầu với mõm nhọn giống với đầu chó, khối mặt hơi thấp xuống, vùng tương ứng với ổ mắt có hai chấm lốm giống với mắt chó, đặc biệt giữa sống mũi có một vạch lốm chạy dọc từ trán đến chót mũi như ta vẫn thấy ở giống chó nhà hiện nay. Đuôi uốn cong lên cũng là một đặc điểm của loài chó. Riêng PTS. GS Bùi Chí Hoàng còn củng cố thêm là ở di tích khảo cổ học An Sơn

(Long An), người ta đã phát hiện được xương cốt của loài chó nhà có niên đại rất sớm (cách đây 4.500 năm). Cũng có ý kiến cho rằng đây là tượng chó săn vì dưới chân còn có một con vật khác, có thể là con mồi mà chó đã săn được.

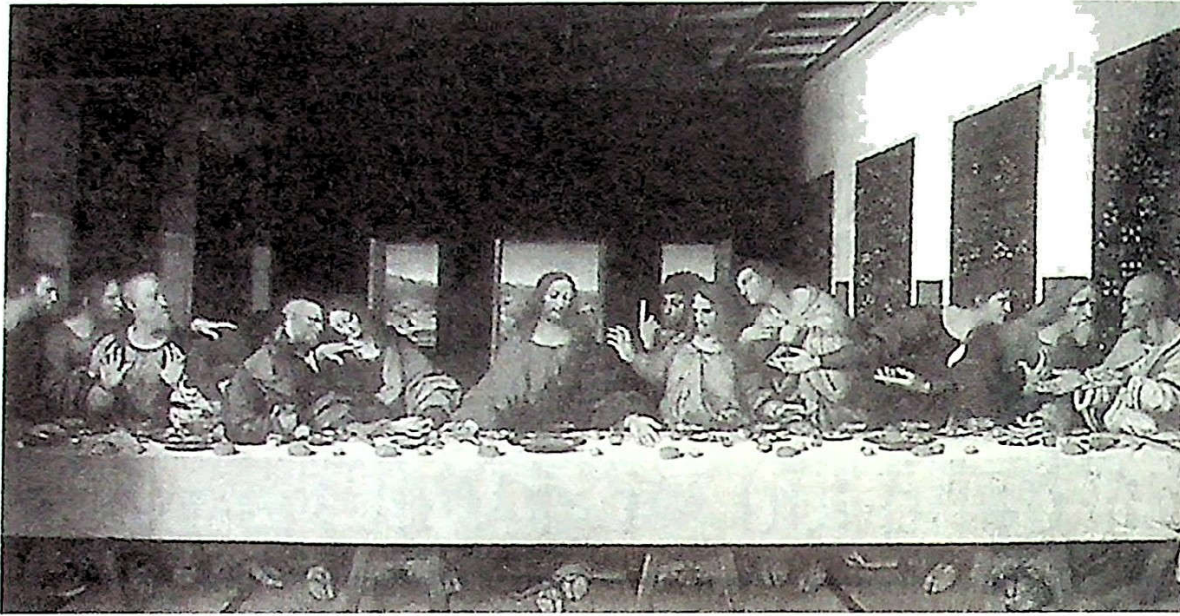
Về con vật nằm ở dưới (đã bị gãy mất đầu) có nhiều ý kiến đây là loài bò sát (rắn hoặc trăn). Còn TS. Vũ Thế Long lại cho đó là con chồn dơi (Cynopithecus) chứ không phải rắn. Loài chồn dơi thường bay nhảy trên cây, ăn thực vật và chỉ sống ở vùng rừng nhiệt đới Đông Nam Á. Ở nước ta, chồn dơi có mặt từ rừng Nghệ An trở vào phía Nam. Và ông Vũ Thế Long gọi đây là “Tượng chó săn mồi”.

Tuy nhiên, cho dù chưa thể xác định đây là tượng thú gì thì “... Việc phát hiện một tượng đồng có hình dáng một con vật đứng trên một con vật khác đã là một hiện vật hết sức độc đáo, chưa từng thấy ở bất cứ di tích nào khác trong vùng Đông Nam bộ đồng thời tượng thú cũng có một giá trị nghiên cứu văn hóa nhất định về đặc trưng văn hóa mộ táng trong thời kỳ tiền sử ở lưu vực sông Đồng Nai” (Nguyễn Thị Hiền - Bảo tàng Bình Dương), và “... Để chế tác một hiện vật có độ phức tạp như vậy đòi hỏi chủ nhân của nó phải là một cộng đồng cư dân có trình độ luyện kim đúc đồng phát triển cao. Phải xác định đây là hiện vật thuộc dạng quý hiếm. Nó không chỉ là một hiện vật bình thường mà có lẽ là một trong những sản phẩm có ý nghĩa tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng cư dân Nam bộ trong quá trình chinh phục vùng đất này” (PGS. TS Bùi Chí Hoàng).

Bức tranh “Bữa tiệc ly” của Leonardo da Vinci đang lưu lạc ở Việt Nam?

Trong cuộc triển lãm mỹ thuật nhân mùa Giáng Sinh 2012 tại Nhà thờ Ba Chuông (TP.HCM), chúng tôi được tiếp cận với một bức tranh “rất lạ”. Người sở hữu bức tranh cho là do danh họa người Ý Leonardo da Vinci (1452-1519) vẽ...

Người hiện đang sở hữu bức tranh này là ông Nguyễn Văn Luông (một tín đồ đạo Cao Đài) ngụ tại thị trấn Cái Bè (Tiền Giang). Ông Luông (sinh năm 1960) cho biết bố của ông là một người say mê đồ cổ, ông không chỉ sưu tầm cổ vật trong nước mà còn tìm mua những món đồ có xuất xứ từ nước ngoài. Ông bố mất năm 1969, và trong các cổ vật của cha mình để lại, ông Luông quan tâm đến bức tranh vẽ Chúa Giê-su và 12 môn đệ trong bữa ăn cuối cùng trước khi Người chịu chết (những bức tranh vẽ đề tài này đều được gọi dưới tên chung là *The Last Supper*-Bữa Tiệc Ly-NV). Dù đang hành nghề xây dựng nhưng ông Luông đã bỏ rất nhiều thời gian và công sức để tìm hiểu và để chứng minh rằng đó chính là họa phẩm của Leonardo



Nguyên bản bức tranh Bữa tiệc ly của Leonardo da Vinci.

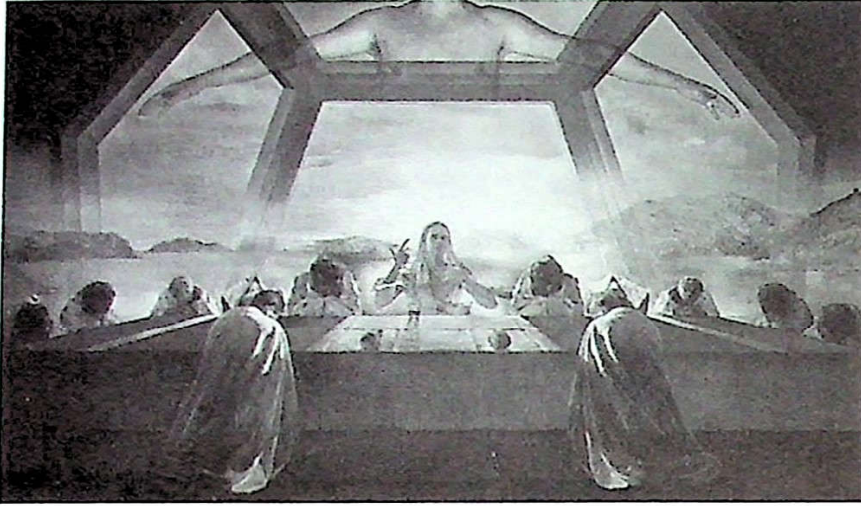
da Vinci, vì một lý do nào đó đã lưu lạc sang Việt Nam và... đang nằm trong tay ông!

Bức tranh do ông Luông sở hữu có kích thước 1,17m x 0,62m, nặng 8,5kg. Tranh được vẽ trên nền hợp chất (thạch cao + Mastie) dày 0,01m. Ông Luông đã tập hợp từ nhiều nguồn tư liệu để đưa ra 5 điểm tương đồng giữa bức tranh ở Việt Nam và các họa phẩm do Leonardo da Vinci vẽ: *chất liệu*: thạch cao Spar Satanh màu trắng sữa bò ở miền Bắc Italia, trùng với phần nền bức tranh *Bữa tiệc ly* mà Da Vinci đã vẽ trên tường tu viện Santa Maria della Grazie tại Milan và cả trùng chất liệu với bức Mona Lisa ở Bảo tàng Louvre; *màu vẽ*: lấy từ thiên nhiên (thực vật, động vật và khoáng sản) nhất là loại đất ở vùng Sienne cho màu xanh rêu thường gặp trong tranh của Da Vinci. Trên tấm khăn choàng màu đỏ thẫm của Chúa Giê-su có óng ánh bụi vàng (Au), bụi vàng cũng được phát hiện có trong bức tranh trên tường tu viện Santa Maria della Grazie; *bút pháp*: bức tranh được vẽ bằng nhiều triệu chấm màu nhỏ li ti trùng khớp với nhận định của các chuyên gia nghiên cứu về Leonardo da Vinci đó là bút pháp đặc trưng của ông); *cách vẽ*:

vẽ từ phải sang trái (Da Vinci thuận tay trái), đường viền mềm mại không đứt mạch, không thấy nét quệt của cây cọ vẽ. Cảnh tượng được vẽ từ to tới nhỏ, ánh sáng từ rõ tới mờ - thể hiện đúng luật “viễn cận” đặc thù của hội họa Italia thời Trung cổ; *phủ men thủy tinh*: trên bức tranh có phủ (trắng) một lớp men thủy tinh trong suốt và rất mỏng. Ông Luông trưng ra ý kiến của ông Alessandro Vezzozi - giám đốc bảo tàng Tussian (Ý): “*Da Vinci có khả năng phủ thủy tinh trên bắp cải, rau diếp giấy và thậm chí cả... lòng bò!*”. Còn theo Trung tâm Khoa học Labolatoire du Centre de Recherche et de Restauration de Musees de France (Pháp) và Cơ quan Bức xạ Châu Âu (Synghrotron) khi tiến hành nghiên cứu 7 bức họa của Da Vinci tại Bảo tàng Louvre thì họ cũng thấy có nhiều lớp men thủy tinh phủ chồng lên nhau. Mỗi lớp chỉ dày khoảng 2 micromet (mỏng hơn sợi tóc 50 lần) và không tìm thấy dấu vết của cây cọ vẽ hay bàn chải để tạo nên đường nét trên các bức họa. Tiến sĩ Philipe Walter-người đứng đầu nhóm nghiên cứu còn cho biết:



Ông Nguyễn Văn Luông bên bức tranh mình đang sở hữu.



Bữa tiệc ly - tranh của Salvador Dali 1955.



Bữa tiệc ly - tranh của Tintoretto 1594.

“Việc phân cấp các tông màu từ chỗ sáng đến chỗ tối trong 7 bức tranh hầu như không thể phân biệt được. Chúng tôi đặc biệt chú ý đến lớp men thủy tinh mỏng vì nó là bằng chứng cho thấy Da Vinci đã vô cùng khéo léo mới làm được như vậy. Thậm chí cho tới ngày nay kỹ thuật tạo ra những lớp men thủy tinh mỏng như vậy vẫn còn là một thành tích đáng kinh ngạc đối với các họa sĩ bậc thầy”. Nên nhớ, thủy tinh phải nung tới 1.800 độ C mới nóng chảy, và việc tráng một loại chất lỏng có nhiệt độ rất cao như vậy lên mặt bức tranh mà không làm màu sắc biến dạng là một điều cho đến nay vẫn còn là một dấu hỏi (?)

Lý giải tại sao bức tranh này lại có mặt ở Việt Nam, ông Luông cho rằng vào năm 1870, vua nước Pháp là Napoleon Đệ Tam đã chiếm đóng

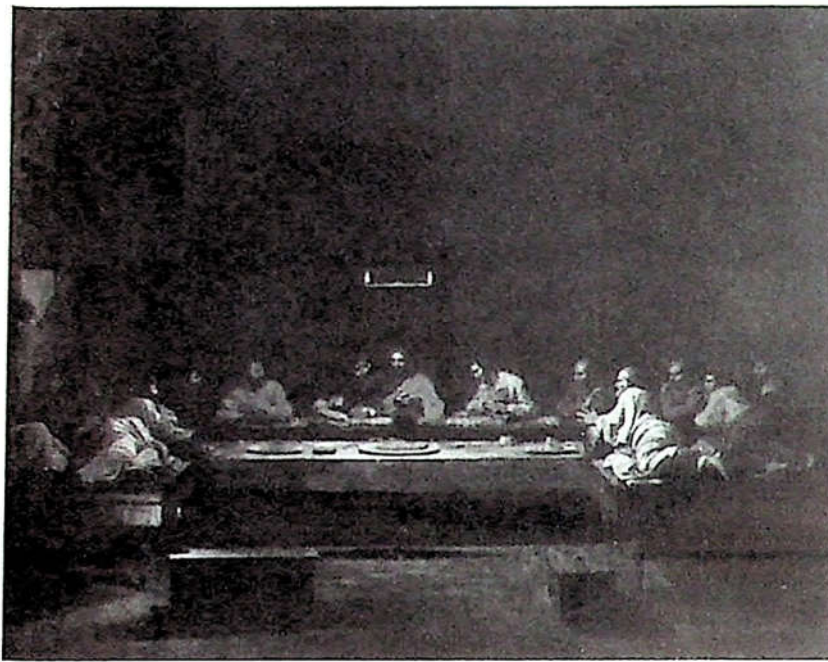
nước Ý và tịch thu các tác phẩm nghệ thuật làm chiến lợi phẩm đưa về Pháp. Thời điểm đó cũng là giai đoạn Pháp đang thôn tính nước ta. Có thể vì muốn chiếm đoạt làm của riêng mà một vài viên chức cấp cao của Pháp đã “tấu tán” bức tranh này càng xa châu Âu càng tốt, và rồi “duyên nợ” đã đến với gia đình ông Luông...

Theo sự tìm hiểu của chúng tôi thì tuy cùng một đề tài, một bối cảnh (trong bữa ăn cuối cùng của Chúa Giê-su với 12 môn đệ) nhưng các bức họa lại vẽ theo 2 nội dung: A) Chúa tiết lộ “*Một trong số các con sẽ phản ta*”; B) Chúa lập bí tích Thánh thể và bí tích Truyền chức thánh. Bức tranh của Leonardo da Vinci vẽ ở tường tu viện Santa Maria (và tranh của nhiều họa sĩ cùng thời khác) là theo nội dung A, còn bức tranh mà ông Luông đang sở hữu lại vẽ theo nội dung B.

Tuy ông Luông đã đưa ra nhiều lập luận để chứng minh xuất xứ của bức tranh ông đang giữ (là do Da Vinci vẽ) nhưng theo chúng tôi nhận xét thì nét vẽ của Da Vinci hết sức tỉ mỉ, chăm chút cả về hình thể lẫn màu sắc còn nét vẽ ở bức tranh này thì “thoảng” hơn nhiều, màu sắc cũng giản lược. Nên nhớ Da Vinci đã bỏ ra 3 năm (1495-1498) để vẽ bức *Bữa tiệc ly*, và chỉ với nhân vật Giuđa (kẻ phản bội) Da Vinci đã phải đi lang thang khắp trong thành phố để quan sát bọn tội phạm, lưu manh để vẽ lại (phác thảo) hẳn trong hàng trăm tư thế... Và như đã nói, trước Vinci đã có nhiều họa sĩ vẽ về đề tài này (bức tranh ông Luông đang có là một



Bữa tiệc ly - tranh của Peter Paul Rubens 1630.



Bữa tiệc ly - tranh của Nicolas Poussin 1640.

trong những bức này chẳng?), nhưng từ khi Da Vinci “vẽ được nội tâm” của từng người (Chúa thì điềm tĩnh, hiền từ mà cương nghị, còn 12 môn đệ: 3 người thì thầm bàn bạc, 2 người tỏ vẻ giận dữ, 1 người lộ vẻ nghi ngờ, 1 người ngạc nhiên, 1 người ngồi ngay ngắn tỏ lòng trung thành, 2 người lộ vẻ xúc động và 1 người mặt tái nhợt, lưng hơi ngả về phía sau, tay

nắm chặt túi tiền: Giuđa) thì không còn ai “dám” vẽ nữa...

Một điều đáng lưu ý nữa: tuy bức tranh ở Việt Nam có phù men thù tinh (điểm đặc trưng của Da Vinci) nhưng trong quá trình phủ lại bị “lỗi kỹ thuật”. Cụ thể: trên bề mặt của bức tranh ở Việt Nam thì lớp phủ không tráng đều, bằng mắt thường có thể thấy được nổi bật 10 vệt thù tinh to bằng cỡ 2 hoặc 3 ngón tay khép lại và có 10 giọt thù tinh nhô cao (như núm vú người) ở góc dưới bên phải bức tranh. Nếu Da Vinci từng được ca tụng là “vô cùng khéo léo mới làm được như vậy”, sao ở bức tranh này lại... vụng về đến thế?!

Tóm lại, bức tranh mà ông Luông đang sở hữu có phải do chính tay danh họa Leonardo da Vinci vẽ ra hay không còn phải được xác định bởi nhiều yếu tố, nhất là phải được giám định bởi các nhà chuyên môn trong và ngoài nước. Riêng chúng tôi thì đây là bức tranh có xuất xứ từ nước ngoài (cổ và quý hiếm) và đang “lưu lạc” ở Việt Nam, nó rất có giá trị không chỉ về nghệ thuật mà còn ở mặt lịch sử, cần phải được giải mã!

Miền Hạ Long An xưa - từ ngọn bút đến cây đàn

Thời Cần vương chống Pháp, xứ Nam Kỳ - mà tiêu biểu là vùng đất Cần Giuộc - Cần Đức (của tỉnh Long An bây giờ) không chỉ dụng võ mà còn dụng văn. Chúng tôi đã có dịp “theo dấu” cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu và nhạc quan Nguyễn Quang Đại từ các mái đình, cảnh chùa mang đậm dấu ấn lịch sử...

Chùa Tôn Thạnh năm canh ứng đóng lạnh...

Sáng ngày 14.8.2012, đoàn nhạc sĩ thuộc Hội Âm nhạc TP.HCM được anh Nguyễn Công Toại - Chánh Văn phòng Sở VH-TT&DL Long An hướng dẫn đến thăm chùa Tôn Thạnh (xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc) - nơi cách đây 150 năm, cụ Đồ Chiểu viết Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.

Thực ra, người viết đã từng đến chùa Tôn Thạnh trong dịp lễ hội tưng bừng nhân đón Bằng Công nhận Di tích Lịch sử cấp Quốc Gia nhân dịp 176 ngày sinh của cụ Đồ Chiểu (1.7.1998). Nhưng 14 năm trước chỉ là “cưỡi ngựa xem hoa”, còn bây giờ thì cảm xúc trào tràn... Ánh nắng buổi sớm mai “gây khó” cho chúng tôi khi muốn chụp ảnh toàn cảnh ngôi chùa, bởi mái chùa khá thấp, đổ bóng (tối) xuống tiền



Bàn thờ cúng linh vị Nghĩa sĩ Cần Giuộc.

sành. Tuy thế, tôi cũng cố gắng chụp vài kiểu... Lặng im trước bia kỷ niệm được dựng năm 1973 khắc dòng chữ “Dưới mái chùa Tôn Thạnh này. Từ năm Kỳ Mùi (1859) đến năm Nhâm Tuất (1862), đại chí sĩ Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) bề ngoài mở lớp dạy học, bên trong lãnh đạo nghĩa binh chống Pháp. Và cũng nơi đây, cụ đã sáng tác thơ Lục Vân Tiên”. Bao thế hệ học sinh, trong những tiết Văn đã từng đọc “Văn tế Nghĩa sĩ

Cần Giuộc” với những câu: “Chùa Tôn Thạnh năm canh ứng đóng lạnh, tấm lòng son để lại ánh trắng rằm/ Đôn Lang Sa một khắc được trả hồn, tui phận bạc trôi theo dòng nước đổ...”, hỏi ai mà chẳng bồi hồi xúc động khi đứng trước “tấc đất” lịch sử này? Tuy vậy, theo thiên ý của riêng tôi, ở câu cuối của bia kỷ niệm “Và cũng nơi đây, cụ đã sáng tác thơ Lục Vân Tiên”, nếu thêm vào chữ “truyện” vào trước chữ “thơ” thì rõ nghĩa hơn... Sau khi đốt nhang bái vọng cụ Đồ Chiểu, tôi đi quanh chùa và phát hiện một bàn hương án để bên hông trái chùa. Chính giữa hương án có tấm bia nhỏ bằng đá mài hình chữ nhật, khắc chữ triện tròn (quốc ngữ) “Cung thỉnh Nghĩa sĩ Cần Giuộc chi vị” (Tức *Cung kính rước anh linh các nghĩa sĩ Cần Giuộc*), bên trái là một tấm bia nhỏ viết chữ Hán, bên phải là bình hoa cúc vàng đã héo. Phía trước có một bát nhang nhỏ còn cắm vài chân nhang, một bó nhang bóc dở. Hai bên có hai chân đèn nhưng không cắm nến...

Chắc chắn có nhiều người không biết những Nghĩa sĩ Cần Giuộc này là... lính của ai? Họ hy sinh trong trận đánh nào? Tôi may mắn được chị Hương (Phó Chủ tịch xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước) tặng cuốn sách *Mỹ Lệ - Truyền thống lịch sử và Văn hóa*, trong đó có đoạn nói về vai trò của Đốc binh Bùi Quang Diệu - một thủ lĩnh nghĩa quân (vốn là một Cai tổng), cùng với Tổng Lãnh binh Nguyễn Văn Tiến: “Ngày 10.12.1861

Nguyễn Trung Trực đốt tàu L'Espérance tại Vàm Nhứt Tào, thì sáu ngày sau (16.12.1861) Bùi Quang Diệu chỉ huy quân tập kích đồn Cần Giuộc, đâm trúng tên đồn trưởng người Pháp là Du Mont, chém chết một số lính Mã tà-Ma ní. Sau trận này, Bùi Quang Diệu làm lễ truy điệu các “chiến sĩ trận vong” bằng áng văn bát hù của nhà thơ-nhà chí sĩ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Đó là bài *Văn tế Nghĩa sĩ Cần Giuộc*...

Chùa Tôn Thạnh được thiền sư Viên Ngộ xây dựng năm 1808. Thuở còn niên thiếu đã có ý xuất gia. Người cha muốn ngăn cản mới bảo rằng “Nếu con muốn xuất gia theo Phật thì hãy cầm một cục lửa than cho ba châm thuốc”. Ông liền vào bếp, nhón cục than hồng bỏ vào lòng bàn tay đưa lên cho cha mà mặt không hề biến sắc. Thiền sư Viên Ngộ mất năm 1845, đến nay bảo tháp an táng di hài ông vẫn còn ở mé Tây chùa Tôn Thạnh. 14 năm sau, cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu từ Ba Tri (Bến Tre) lánh giặc Pháp, tản cư về nơi đây là quê vợ. Cụ mượn chùa Tôn Thạnh làm nơi dạy học và làm cố vấn cho nghĩa quân suốt 3 năm liền...

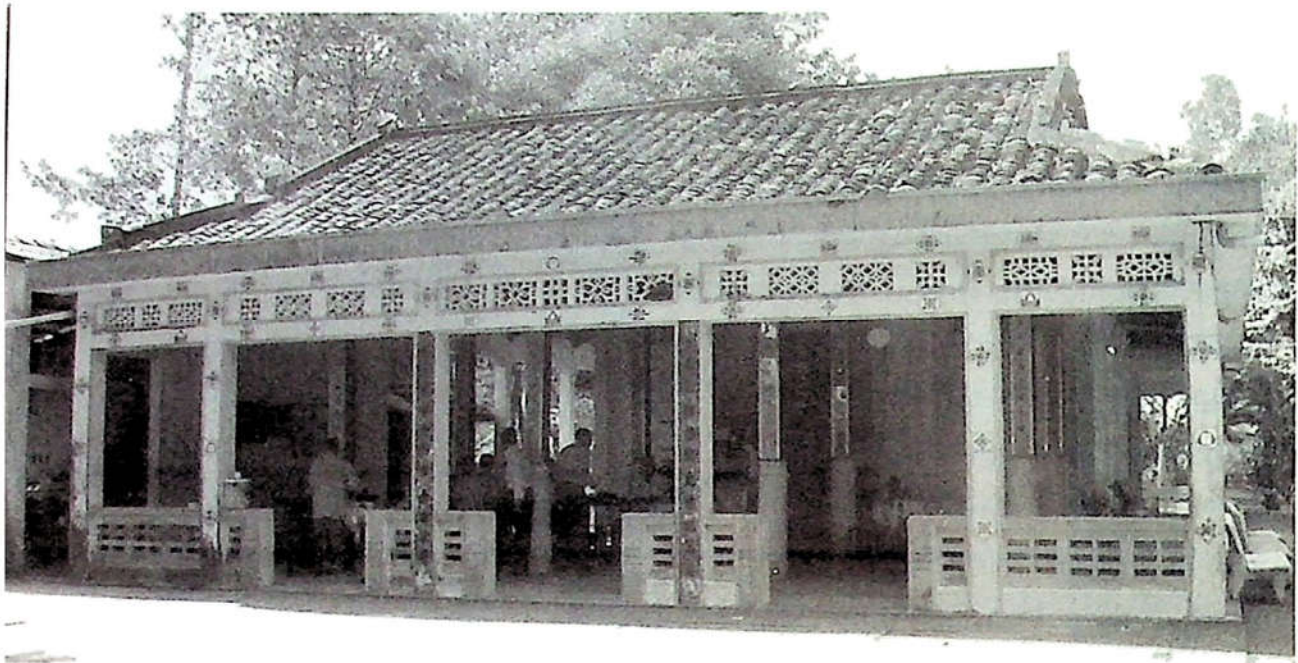


Bia kỷ niệm tại chùa Tôn Thạnh.

Ông tổ của “quốc hồn, quốc túy” Nam Bộ

Chiều ngày hôm trước (13.8.2012), chúng tôi cũng đã đến thăm đình Vạn Phước (xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước) - nơi thờ linh vị của nhạc quan Nguyễn Quang Đại, ông tổ của loại hình Đờn ca tài tử - đặc sản: “quốc hồn, quốc túy” của miền Tây Nam bộ.

Hiện chưa có tài liệu nào ghi rõ tiểu sử của ông Nguyễn Quang Đại



Dinh Văn Phước.

(Ba Đợi), chỉ ghi chung chung: ông là một nhạc quan của triều đình nhà Nguyễn. Vào nửa cuối thế kỷ thứ 19, hưởng ứng phong trào Cần vương, ông vô Nam truyền dạy nhạc lễ và nhạc tài tử. Bước chân của nhạc quan Nguyễn Quang Đại không dừng lại ở một chỗ cố định mà người “nghệ sĩ tiền bối” này đã lang thang khắp Gia Định và vùng phụ cận (Chợ Lớn, Cần Đức-Cần Giuộc, Đồng Nai, Bình Dương, Bến Tre...). Ở nơi đâu ông cũng có những học trò xuất sắc, và con số này lên đến hàng trăm người. Một trong những hậu duệ ưu tú (đời thứ 2) của ông là Giáo Thịnh (Nguyễn Văn Thịnh, trước năm 1975 là Trưởng khoa Âm nhạc Dân tộc của Trường Quốc gia âm nhạc và Kịch nghệ Sài Gòn, nay đã mất)...

Bên cạnh việc truyền dạy, biểu diễn nhạc khí, nhạc quan Nguyễn Quang Đại còn sáng tác, phóng tác rất nhiều bài bản như bộ “Ngũ châu miến Đông”, 8 bản Ngũ cung nghinh vua Thành Thái. Ông cũng đã cùng các học trò hệ thống lại hơi điệu bài bản tài tử thành bốn điệu Bắc, Nam, Hạ, Oán (20 bản tổ). Cải biên nhạc cung đình, sáng tạo nên

Nhạc Lễ Nam bộ. Trong vai trò trưởng nhóm nhạc miền Đông, nhạc quan Nguyễn Quang Đại cùng với ông Kinh lịch Trần Quang Quờn - chủ sún nhóm nhạc miền Tây đã cùng làm cho bộ môn Đờn ca tài tử ngày càng phong phú, xứng đáng là “đặc sản” và là niềm tự hào của người dân Nam bộ.

Con người tài hoa và có công rất lớn với Đờn ca tài tử Nam bộ như vậy nhưng lại qua đời trong hoàn cảnh nghèo nàn, túng quẩn. Ông mất tại nhà con trai là cậu Hai Tuân ở Bến Bình Đông (Q.8, Sài Gòn). Quan tài ông do một chiếc xe ngựa chở cá đưa vào vùng mả hoang miệt Rạch Cát (trùng tên với một địa danh ở Cần Giuộc), nay thì đã mỗ xiêu mà lạc. Không ai biết ông mất năm nào, chỉ căn cứ theo tài liệu của Giáo Thịnh ghi ngày mất của nghệ nhân Nguyễn Quang Đại là ngày 19 tháng Giêng âm lịch (không ghi năm)...

Từ đó những người yêu mến nhạc tài tử, nhạc lễ đã lấy ngày này để tổ chức húy kỵ cho ông tại Quận 8 (TP.HCM). Đến năm 1996, thể theo nguyện vọng của nhân dân tỉnh Long An, linh vị của ông được thỉnh từ Quận 8 về thờ tại đình Vạn Phước (huyện Cần Đức). Ở đình này còn thờ linh vị của thủ lĩnh nghĩa quân Bùi Quang Diệu. Đình xây dựng năm 1877 và được chính Bùi Quang Diệu hiến cúng bức hoành phi để một chữ đại tự “Thần”. Hiện nay chữ “Thần” này là vật thờ thiêng liêng, thay cho sắc phong (ở những ngôi đình không có sắc), đặt ngay chánh điện.



Bàn thờ linh vị ông Nguyễn Quang Đại
tại đình Vạn Phước.



Bằng công nhận Nghệ sĩ dân gian Nguyễn Quang Đại.

Một điều đáng cần xem lại là ở đây còn trưng bày *Bằng Công nhận Danh hiệu Nghệ nhân dân gian* (của) Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam (cho) “Nghệ nhân Nguyễn Quang Đại, sinh 1858, tại Cần Đức-Cần Giuộc-Long An”, Hà Nội ngày 5.1.2009, Chủ tịch Hội: GS.TSKH Tô Ngọc Thanh (đã ký). Quả là...

máy móc! Sao dám hậu bối như chúng ta lại có thể “công nhận” một bậc tiền nhân? Lẽ ra phải là *Bằng Truy tặng Danh hiệu*... (chưa nói là ghi sai nơi sinh của ông). Với công nghệ in hiện đại vào thời điểm đã ký (2009), ta có thể chỉnh sửa và in ra trong chớp nhoáng một “văn bằng” thích hợp, không thể đổ lỗi cho mẫu in đã có sẵn! Đó cũng là cách ta bày tỏ lòng kính trọng tiền nhân.

VỀ nữ sĩ Sương Nguyệt Anh

Ở Sài Gòn cũng như ở nhiều thành phố khác trong cả nước, bên cạnh đường Nguyễn Đình Chiểu cũng thường có những con đường hoặc ngôi trường mang tên Sương Nguyệt Anh. Tuy nhiên, có rất nhiều người - đặc biệt là thế hệ trẻ không biết Sương Nguyệt Anh là ai? Hoặc có biết thì cũng lơ mờ: đó là con gái của cụ Đồ Chiểu, nữ chủ bút đầu tiên của làng báo chí Việt Nam... Nhưng sự nghiệp của bà đâu chỉ vón vẹn 2 hàng như thế!

Từ đường Sương Nguyệt Anh...

Hồi báo Thanh Niên còn đặt tòa soạn ở đường Cống Quỳnh (Q.1 -TP. HCM), cánh nhà báo và dân văn nghệ chúng tôi thường ra uống bia hơi vỉa hè ở quán Minh Nguyệt (số 10 Sương Nguyệt Anh) gần đó. Đường Sương Nguyệt Anh (SNA) chỉ dài khoảng non 1km (nối từ Cách Mạng Tháng 8 đến Tôn Thất Tùng), nhưng lại là một trong những con đường đẹp nhất của Sài Gòn bởi có hai hàng cổ thụ cao vút, tỏa bóng râm mát, nhiều cây có đường kính phải 3 người ôm mới xuể...

Đạo đó, đối diện quán Minh Nguyệt là một căn nhà cổ xây kiểu Pháp

(số 5 SNA) còn sót lại giữa một dãy cao ốc, buyn-đinh. Ngồi bên này đường, chúng tôi chứng kiến nhiều đoàn làm phim đến mượn ngôi nhà để làm bối cảnh cho bộ phim họ đang quay. Sau này, ngôi nhà cổ cũng bị phá bỏ để xây dựng một tòa nhà hoành tráng hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng. Rồi có lẽ ngân hàng thua lỗ nên hiện nay tòa nhà lại được cải tạo thành một khách sạn, khách lưu trú toàn là người nước ngoài...

Quán Minh Nguyệt (số 10 SNA) tồn tại khoảng 10 năm thì bán cho ca sĩ Ngọc Sơn với giá 700 cây vàng. Anh ca sĩ này phá bỏ ngôi nhà cũ và dựng nên một “biệt phủ” với nhiều biểu tượng đặc biệt khiến từ đó cho đến nay vẫn lôi kéo sự hiếu kỳ của nhiều người kể cả khách qua đường.

Không còn quán Minh Nguyệt nhưng chúng tôi vẫn có được cái thú ngồi uống bia ở đường Sương Nguyệt Anh, bởi quán được tiếp nối ở số 10A SNA do những người gốc Hải Phòng vào tiếp tục gây dựng “sự nghiệp rượu bia”. Cầm ly bia, nhìn tên đường, nhiều người hỏi nhau: “Sương Nguyệt Anh là ai, ấy nhỉ?”

... đến chân dung nữ sĩ

Theo sự tìm hiểu và đối chiếu niên biểu hoạt động của cụ Nguyễn Đình Chiểu (Đỗ Chiểu - 1822-1888) thì sau khi đỗ Tú tài tại trường thi Gia Định, ông Nguyễn Đình Chiểu khăn gói ra Huế để ôn tập chuẩn bị cho khoa thi năm Tân Dậu (1843). Đang lúc đó, nghe tin người mẹ mới qua đời ở Gia Định, ông phải bỏ thi về trở về cư tang mẹ. Dọc đường vì quá khóc thương mẹ nên bị mù cả hai mắt... Sau khi mãn tang mẹ, ông tổ chức dạy học, bốc thuốc chữa bệnh và sáng tác thơ văn. Trong thời gian Nguyễn Đình Chiểu làm thầy lang ở Tân Thuận Đông, tỉnh Gia Định một người học trò của ông tên Lê Tăng Quýnh (người làng Thanh Ba, huyện Cần Giuộc) vừa nể trọng tài năng và nhân cách lại vừa thương cảm hoàn cảnh của thầy nên đã gả người em gái là Lê Thị Điển cho ông (lúc đó ông khoảng 30 tuổi).

Vợ chồng cụ Đỗ Chiểu có tất cả 6 người con (3 trai, 3 gái), trong đó



Sương Nguyệt Anh.

có người con thứ tư là Nguyễn Thị Khuê, sinh ngày 24.12 năm Quý Hợi (1863) tại xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Tên thường gọi là ở nhà là Năm Hạnh (theo cách gọi của người Nam Bộ). Bà vóc người mảnh mai, tư dung thanh nhã. Thuở nhỏ, cùng với người chị là Nguyễn Thị Xuyên, được cha (Đỗ Chiểu) truyền dạy nên giỏi cả chữ Hán lẫn chữ Nôm. Khi cả hai khôn lớn, nổi tiếng tài sắc, được người quanh vùng ca tụng gọi là *Nhị Kiều*. Khi sáng tác thơ, cô Nguyễn Thị Khuê (trên bia mộ ghi nhũ danh Nguyễn Ngọc Khuê) thường ký các bút danh Xuân Khuê, Nguyệt Nga hoặc Nguyệt Anh...

Năm 1888, khi cô Khuê được 25 tuổi thì cha mất. Tri phủ sở tại là Ba Tường cho người đến mối mai hỏi bà làm vợ nhưng bị bà khước từ. Do vậy y mang lòng oán hận, tìm cách hãm hại hoặc làm khó dễ đủ điều... Để tránh tai họa, bà cùng gia đình người anh (Nguyễn Đình Chúc) chuyển sang Cái Núa (Mỹ Tho) rồi dời về Rạch Miễu ở nhờ nhà ông nghề Trương Văn Mân. Ở đây, bà kết duyên với một phó tổng sở tại góa vợ tên Nguyễn Công Tính (thường gọi là Cai Tính), sinh được một gái tên là Nguyễn Thị Vinh. Năm con gái được 2 tuổi, thì chồng mất. Từ đó bà thủ tiết nuôi con, thờ chồng và mở trường dạy học, và cũng từ đó,

bà thêm trước bút hiệu Nguyệt Anh của mình một chữ “sương”, thành “Sương Nguyệt Anh”, có nghĩa là Nguyệt Anh góa chồng.

Không chỉ dạy học, Sương Nguyệt Anh còn giao du kết bạn với những người có tinh thần yêu nước. Những năm 1906-1908, hưởng ứng phong trào Đông Du của cụ Phan Bội Châu bà bán một phần điền sản và vận động quyên góp để giúp học sinh xuất dương sang Nhật du học.

Năm 1917, con rể của bà là giáo sư Mai Văn Ngọc (chồng cô Nguyễn Thị Vinh) giới thiệu bà với ông tổng lý báo Trần Văn Chim và ông Henry Blaquière chủ nhiệm báo *Le Courrier Saigonnais* để vận động thực dân Pháp xin ra tờ tuần báo cho phụ nữ. Tờ báo có tên *Nữ Giới Chung* (nghĩa là “tiếng chuông của nữ giới” - Fémina Annamite) phát hành thứ sáu hàng tuần, trụ sở đặt tại số 15 đường Taberd (nay là Nguyễn Du) do chính Sương Nguyệt Anh làm chủ bút (bà được ghi nhận là người phụ nữ VN đầu tiên làm chủ bút một tờ báo). Số báo đầu tiên ngày 1.2.1918, ngay khi xuất hiện, tờ báo đã được đón tiếp nồng nhiệt bởi tập hợp được những cây bút có tư tưởng tiến bộ, lên tiếng đòi nam nữ bình quyền, thúc giục, vận động giới phụ nữ hãy học hành, đấu tranh đòi được ngang hàng với nam giới... hoặc lấy những gương sáng của phụ nữ các nước tiên tiến ở châu Âu, châu Mỹ để khuyến khích chị em.

Trong một bài bàn về nữ quyền, Sương Nguyệt Anh viết: “*Chị em ơi!... Muốn có cái địa vị ngang hàng với nam giới thì (chẳng những) việc tế gia nội trợ phải thuộc lòng, tinh thể trong ngoài cũng nên ghé mắt, tuy chưa được như người Âu Mỹ song cũng đừng phụ tiếng Lạc Hồng*”.

Cũng trên tờ *Nữ giới Chung*, còn có những bài thơ đề cao tinh thần quật khởi của các nữ anh hùng dân tộc như bà Trưng, bà Triệu, hoặc đăng những bài thơ đề cao nữ quyền, trong đó có những câu nói rõ tiêu chí (slogan) của tờ báo như: “*Vang lừng nữ giới những hồi chuông/ Thúc bạn quần thoa thoát cửa buồng*”... (Số 8 ra ngày 22/3/1918).

Nhưng chỉ sau 22 số, kéo dài khoảng 5 tháng, *Nữ Giới Chung* bị đình bản (tháng 7/1918). Theo Thanh Việt Thanh, chính quyền thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa tờ báo này vì “nhận thấy ảnh hưởng của *Nữ Giới*

Chung ngày càng to lớn". Cũng trong khoảng thời gian này, người con gái độc nhất của bà tên Nguyễn Thị Vinh, vừa sinh nở xong, ngã bệnh qua đời.

Hết khóc mẹ, khóc cha, khóc chồng, lại phải khóc con - cộng với công việc viết lách, làm báo bị trở ngại (đình bản), khiến đôi mắt của bà thường xuyên đau nhức và sức khỏe cũng dần suy kiệt. Nghe lời thầy thuốc, Sương Nguyệt Anh bồng cháu ngoại (sơ sinh) trở về Mỹ Chánh Hòa (Ba Tri), nương náu nơi nhà người em út tên là Nguyễn Đình Chiêm để chạy chữa, nhưng chỉ một thời gian ngắn sau, đôi mắt bà bị mù lòa hẳn.

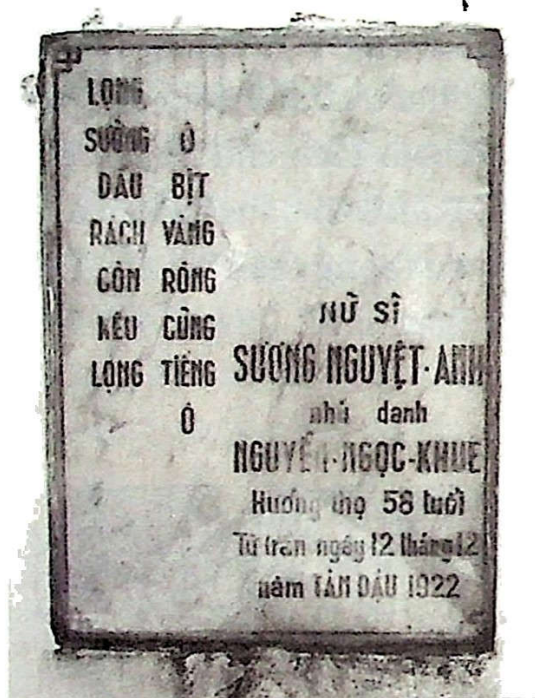
Từ đấy, sớm chiều bà lại tiếp tục dò dẫm bốc thuốc, dạy học và sáng tác thơ văn. Sáng sớm ngày 12 tháng 12 năm Tân Dậu (4.1.1922) Sương Nguyệt Anh trút hơi thở cuối cùng, lúc 59 tuổi (nhưng trên bia mộ ghi là 58 tuổi). Mộ bà ở cách chợ Ba Mỹ chừng 100 thước, về lối đường Mỹ Chánh (Bến Tre). Đến năm 1959, bà được đồng bào cải táng về nằm cạnh mộ phần của song thân bà, tức nằm trong *khu đền thờ và mộ Nguyễn Đình Chiểu* ngày nay.



Khu mộ.



Người viết
bên mộ cụ
Nguyễn Đình Chiểu.



Bia mộ
Sương Nguyệt Anh.

Thơ văn Sương Nguyệt Anh

Khi cụ tang chồng, bà có làm bài thơ tự thán:

*Năm canh thức nhấp, năm canh những
Nửa gối so le, nửa gối chờ
Vườn én rù ren trên lối cũ
Canh gà xao xác giục tình xưa*

Và quyết chí tỏ ý hướng của mình:

*Xương tùy phận đẹp vợ hòa chồng
Kẻ mất người còn trái mấy đông
Giai lão một câu đành lỗi hẹn
Hiếu tư hai chữ dốc ghi lòng
Đã quen ngon với mùi rau ốc
Đâu nữ vui cùng lũ bướm ong
Gương tỏ đời nay trang tiết phụ
Lâu dài tiếng tốt tạc non sông.*

... Từ khi sống cảnh sương phụ, lấy hiệu là Sương Nguyệt Anh. Bút danh này nổi như cồn trong làng văn, vì bà ngâm vịnh rất nhiều, tài học uấn súc, lời văn trau chuốt, khiến nên có nhiều người mộ tiếng, tới lui thăm hỏi.

Một nhà nho ở Vĩnh Kim (Mỹ Tho) là Hồ Bá Xuyên trao một bài thơ, ý muốn cùng bà chấp nối:

*Trời đất ghen chi chữ sắc tài
Vườn xuân đã úa bầy phần mai
Gương loan sừng sốt càng ngơ ngác
Phấn vẽ giới mài sợ kém phai
Lặng lẽ duyên hồng tơ tóc vấn
Vấn vương phận liễu tháng ngày dài...
Bông đào bao thưở thay đôi lứa
Nữ để trắng thu xế bóng đoài.*

Song bà đã quyết chí ở vậy nuôi con, nên họa lại:

*Tài không sắc, sắc không tài
Lá úa nhành khô cũng nhánh mai
Ngọc ánh chi nài son phấn điểm
Vàng ròn há sợ sắc màu phai!
Ba giếng trước đã xe tơ vấn*

*Bốn đức nay tua nổi tiếng dài
Đầu khiến duyên này ra đến thế
Trắng thu dù xế rạng non đoài!*

... Con gái bà là Nguyễn Thị Vinh, gả cho Mai Văn Ngọc. Ba ngày sau khi sinh con gái là Mai Huỳnh Hoa, cô Vinh qua đời.

Thấy Mai Văn Ngọc tám năm chưa tục huyền, bà khuyên:

*Có lúc tông quyền, có lúc kinh
Làm trai nào át khỏi tiền trình
Bơ thờ nắng rọi hoa nghiêng nhụy
Lay lắt mưa qua bướm giấu hình
Ngửa mặt đành cam con thất hiếu
Nghiêng tai luống chịu quý vô tình
Dưới đời ai dứt đường sinh hóa
Trướng chấn riêng người quạnh một mình.*

Thi ca của nữ sĩ Sương Nguyệt Anh được truyền tụng nhiều nhất là bài *Thường Bạch Mai*. Đây là bài ngụ ý ngụ tình để tác giả nói lên cái dung nhan bóng sắc cùng cái tiết hạnh phẩm giá của mình. Nhờ cách cấu trúc tinh vi, cách dùng chữ tài hoa, nên bài thơ này được truyền tụng khắp Bắc Trung Nam:

*Non linh đất phước trở hoa thân
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng
Suong pha bóng nguyệt ánh màu ngân
Mây lành gió tạnh nường hơi chánh
Vóc ngọc mình băng bật côi trần
Sắc nước hương trời nên cảm mến
Non linh đất phước địa trở hoa thân..*

Trong cuộc xướng họa với thầy Bảy Nguyễn ở Mỏ Cà, bà có hai bài

họa rất dí dỏm mà không kém giọng rất đoan trang thực nữ. Bài xướng như sau:

*Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô
Chẳng biết lòng cô tính thế mô?
Không phải vãi chùa toan đóng cửa!
Đáy lòng gấm ghé bắc cầu Ô...*

Bài thơ tuy có vẻ trống trải, ồm ờ, bồm xồm, nhưng vẫn có tấm chân tình. Nếu nó điêu xảo, giả dối thì đời nào nữ sĩ Sương Nguyệt Anh họa lại:

*I. Chẳng phải tiên cô cũng đạo cô
Cuộc đời dâu bể biết chi mô?
Lọng sườn dù rách, còn kêu lọng
Ô bịt vàng rờng vẫn tiếng ô.*

*II. Phải thời cô quả, chịu thời cô
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa
Ngọc lành chi để thẹn danh ô.*

Thật ra những bài họa cho những bài của kẻ tỏ tình hoặc của kẻ cầu hôn mình, nữ sĩ Sương Nguyệt Anh chẳng những dùng làm bài cảm hoài để cho họ thông cảm tâm sự của bà mà còn để độc giả hiểu rõ hoài bão, chí hướng và ý tình của mình. Một ông Phù tân trào đã ngò ý với nữ sĩ như sau:

*Phải gân với nguyệt lúc lưng vơi
Đặng hỏi Hằng Nga nỗi sự đời
Ở hạ mây mưa còn kém sắc
Về thu non nước tỏ cùng nơi
Hay trông Dữu Lượng xây lầu trước
Hoặc đợi Thanh Liên cất chén vời
Vóc ngọc há sườn cơn gió bụi
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.*

Bà họa lại bằng hai bài, giọng điệu lại chán chường ngao ngán, nhưng đọc kỹ chúng ta vẫn bắt gặp ý tình cao khiết và khinh bạc:

I. Đường xa vời vợi, dậm chơi vơi
Nghĩ nổi mây xanh, ngán sự đời!
Biển ái nguồn ân còn lấm lúc
Mây ngàn hạc nội biết đâu nơi!
Một dây oan trái rồi vay trả
Mấy cuộc tang thương há đổi đời?
Chước qui mưu thần âu những kẻ
Gặp cơn nguy hiểm khó đua bơi

II. Hết lúc trắng đây đến lúc vơi
Doanh hư trong cuộc phải coi đời
Vén mây bán thỏ xa ngàn dặm
Đáy nước cung thêm tỏ khắp nơi
Nột trí đũa gian hiểm vẻ rạn
Vui lòng người triết thú đua bơi
Khơi dòng hối thực ứng ra mặt
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng đời

Bước qua loại thơ ái quốc, bà ít khi than thở khơi khơi. Ở bài tứ tuyệt bằng chữ Hán, bà đặt vấn đề khi nhìn sâu vào đại cuộc và thời thế:

Thái tức Trần gian sự cánh vi
Bi thương tạo hóa dụng tâm bi
Nam trì để cuộc hoàn nan giải
Tự tín để hồi phản tự nghi

Cụ Lăng Nhân dịch như sau:

Ngán thay thế sự cứ sai lầm
Trẻ tạo bày ra chẳng dụng tâm
Cuộc ấy khó hay mà khó giải
Tự ngờ, tự tín, rồi tơ tầm.

Thơ yêu nước của bà đa số vịnh vào những biến cố quan trọng xảy ra trong nước. Lời thơ khi thì hăm hờ nồng nàn niềm tin tưởng, khi thì cảm khái xót xa cho quốc dân đồng bào. Nhân dịp vua Thành Thái ngự giá vào Nam, bà bày giải niềm cảm hoài của mình bằng bài thơ:

*Ngàn thu mới gặp hội minh lương
Thiên hạ ngày nay trí mở mang
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt
Đai cơm bầu rượu chật ven đàng
Vui lòng thánh đế nơi xe ngựa
Xót dạ thần dân chốn lửa than
Nước mắt cơ cùng trời đất biết
Biển dâu một cuộc thấy mà thương!*

Khi chứng kiến cảnh biệt ly của vợ chồng lính thuộc địa (của Pháp) phải xuất dương chiến đấu trong quân đội Pháp kỳ Đệ nhất Thế Chiến (1914-1918), bà chia sẻ tâm sự với những người chinh phụ đáng thương qua bài:

*Đình thảo thành sao liễu hữu ti
Chinh phu hà nhật thị quy kỳ
Bán liêm tàn nguyệt thương tâm dạ
Nhất chấm đề quyên lạc lệ thì
Tái bắc vân trương cô nhận ảnh
Giang nam xuân tận tảo nga mi
Giác lai kỳ độ tương tư mộng
Tằng đáo quân biên trì bất tri?*

Nguyễn Đình Chiêm, em trai của nữ sĩ dịch ra quốc ngữ, nhưng bài dịch không hình tượng bằng nguyên tác:

*Cỏ rạp sân thêm, liễu rủ tơ
Chàng đi bao thuở lại quê nhà,
Nửa đêm trăng xế lòng ngao ngán*

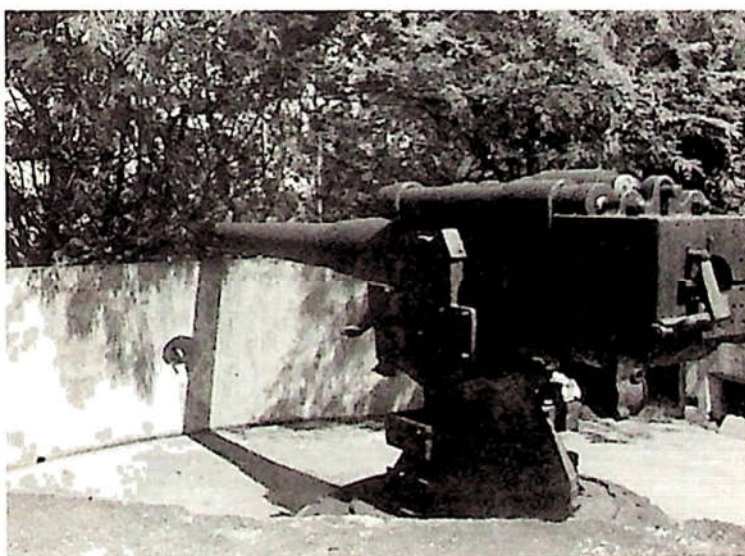
*Chiếc gối quỳn gào lệ nhỏ sa
Ái bắc mây giăng che bóng nhạt
Vườn xuân nắng tạc ủ mây nga
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy
Ngàn dặm lang quân biết chẳng là!*

Bà Sương Nguyệt Anh là phụ nữ ngoại hạng về sắc, tài và đức... Cái đức của bà không chỉ ở “tam tông, tứ đức” mà còn ở lòng yêu nước. Biết dùng cái tài của mình vào công cuộc văn dĩ tải đạo. Cái đạo ở đây là: “Trai thời trung hiếu làm đầu. Gái thời tiết hạnh làm câu trau mình”. Đó là hai câu trong truyện thơ Lục Vân Tiên của thân phụ bà. Sương Nguyệt Anh chẳng những sống theo lý tưởng của câu thơ trước mà còn biết giữ gìn tư cách phẩm giá theo câu sau - từng làm kim chi nam trong suốt cuộc đời của bà, nhưng được bà áp dụng ở một phương cách lớn rộng hơn.

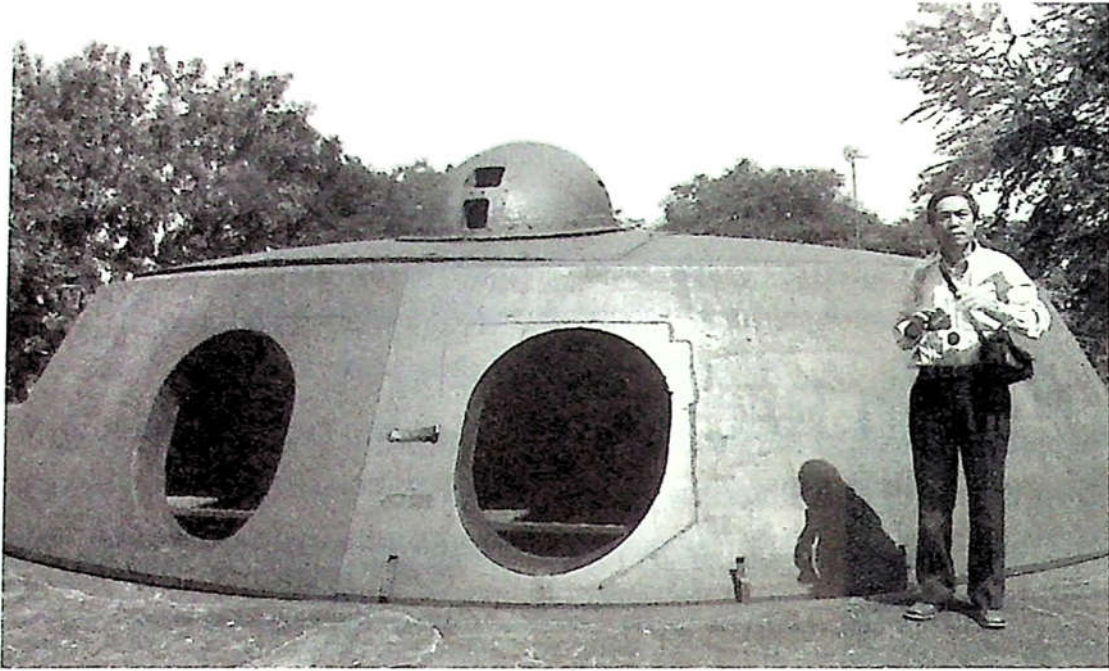
Đồn Rạch Cát

Ít ai ngờ rằng, giữa rừng ngập mặn hoang vu sát biển của huyện Cần Đức (Long An) lại có một trận địa pháo lớn tầm cỡ nhất, nhì Đông Dương đã tồn tại hơn một trăm năm...

G iữa tháng 8.2012, tôi được tháp tùng đoàn nhạc sĩ của Hội Âm nhạc TP.HCM đi thực tế sáng tác ở Long An. Địa điểm đầu tiên chúng tôi đến là đồn Rạch Cát (thuộc ấp Long Ninh, xã Long Hộ Đông, huyện Cần Giuộc). Đoàn được hướng dẫn bởi chị Lê Thị Hồng Hạnh (Phó Giám đốc) và anh Nguyễn Công Toại (Chánh văn phòng) Sở VH-TT-DL Long An nên được tiếp đón niềm nở và tham quan thoải mái dù đây là nơi đồn trú của một đơn vị quân đội. Tôi khá ngạc nhiên khi trung úy Nguyễn Hữu Nam (trưởng đồn) mời đoàn... lên nóc nhà! Nhưng lên đây rồi mới thấy “choáng” bởi quy mô của đồn,



Khẩu pháo 138mm.



Nhà thơ Nguyễn Quốc Nam bên ụ pháo.

nhất là sừng sững trước mắt chúng tôi một ụ trọng pháo bằng thép như chiếc mu rùa khổng lồ, còn ở hai đầu hồi là hai khẩu pháo 138mm đang trơ gan cùng tuế nguyệt.

Đồn Rạch Cát được thực dân Pháp xây dựng trong 7 năm (từ 1903 đến 1910) nhằm “đón đầu” Thế chiến thứ nhất (1914-1918). Nên nhớ 100 năm về trước chưa từng có tàu ngầm còn máy bay thì mới phát minh - vẫn còn bay thấp lè tè nên trọng pháo là loại vũ khí chiến lược. Pháp sợ tàu chiến của các nước khác (Anh, Đức, Hà Lan...) từ Vũng Tàu tiến vào Sài Gòn theo sông Soài Rạp nên đã lập một trận địa pháo ở ngay vị trí chiến lược: nơi 2 con sông Vàm Cỏ và Rạch Cát cùng đổ ra sông Soài Rạp. Với tầm bắn trên 20km của các khẩu pháo, từ vị trí này sẽ khống chế một vùng rộng lớn từ cửa biển Cần Giờ tới Nhà Bè, sát Sài Gòn và cả vùng Gò Công.

Đồn Rạch Cát có hình cung đối xứng, chiều dài khoảng 300m, chiều ngang 100m. Mặt tường bố trí 100 lỗ châu mai hình vuông. Trên cổng đồn vẫn còn có thể đọc được dòng chữ “Ouvrages du Rach Cat 1910”. Đồn có 5 tầng (3 tầng chìm và 2 tầng nổi). Tường đúc bằng xi măng cốt thép, dày từ 60 - 100cm nên các tầng hầm lúc nào cũng mát lạnh, mức độ kiên cố của các bức tường đủ sức chịu đựng các loại bom đạn thời đó

(dạo đó chưa có loại bom xuyên phá boong ke). Chúng tôi phát hiện chỉ chút dấu đạn trên những công sắt dày và trên bờ tường, nhưng đó chỉ là những “dấu vết kỷ niệm”, chẳng “nhằm nhò” gì... Hai bên cánh là nơi đặt các khẩu pháo, khu vực giữa là đài chỉ huy, kho tàng, nhà ở... Xung quanh đồn có hào nước rộng nhưng hiện nay đã bị bồi lấp. Các cụ cao niên ở địa phương còn kể bên dưới đồn còn có đường hầm thông ra cửa sông, cửa hầm có lắp kính để quan sát dưới nước. Sau này kính vỡ, bùn đất tràn vào lấp mất đường hầm và tầng dưới của đồn...

Hòa lực chính của đồn là 2 tháp pháo ở hai đầu cánh. Mỗi tháp pháo có đường kính 6m, đặt song song 2 khẩu canon 240mm. Đây là loại pháo hạm do Pháp sản xuất đặt trên tàu chiến, sau đó được điều chỉnh lại để bố trí ở các pháo đài. Mỗi khẩu pháo nặng 140 tấn, đạn nặng 162kg, tầm bắn xa nhất là 22,7km. Tháp pháo kiểu Schneider bằng thép dày, có thể quay vòng tròn để bắn ra mọi hướng. Phía trên nóc tháp pháo còn nhô lên một ụ nhỏ hình mu rùa để quan sát và chỉnh pháo. Nếu các loại pháo bộ binh hiện đại khi bắn còn phải móc 2 càng sắt ở phía sau của khẩu pháo vào đất để chịu sức giạt khi bắn, thì với các ụ pháo này, ta đủ biết độ chắc chắn, kiên cố của nóc đồn như thế nào. Đến nay, dù đã hơn trăm năm nhưng các tháp pháo ở đồn Rạch Cát vẫn rất vững chắc, đặc biệt là không bị han rỉ. Tiếc rằng các khẩu pháo đã bị gỡ đi, chỉ còn lại hai lỗ trống hoác hình bầu dục trên thân tháp pháo. Nhà thơ Nguyễn Quốc Nam ngồi vào đó, nhờ tôi chụp ảnh kỷ niệm, thấy anh lọt thỏm...



Vết đạn bắn trên tường đồn.

Ngoài hỏa lực chính ở hai tháp pháo trên, đồn Rạch Cát còn được trang bị 6 khẩu pháo phòng không 75mm (sản xuất năm 1897) và 4 khẩu pháo 95mm (1888). Việc xây dựng pháo đài này tốn hết 7 tỉ France (so với 2 tỉ France cho việc xây dựng Nhà hát lớn Hà Nội).

Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất kết thúc mà khu vực trấn giữ của đồn Rạch Cát vẫn vô sự nên thực dân Pháp chờ 4 khẩu trọng pháo 240mm đi chi viện cho chiến trường khác, chỉ để lại các loại pháo nhỏ... Đến Chiến tranh Thế giới lần hai bùng nổ (1938-1945), trước nguy cơ phát xít Nhật chiếm đóng Đông Dương, Pháp sửa sang lại đồn Rạch Cát và xây thêm 2 mâm pháo lộ thiên ở hai đầu hồi để đặt 2 khẩu pháo 138mm (sản xuất năm 1924 và 1927), mỗi khẩu nặng 5,5 tấn. Đến nay 2 khẩu pháo này vẫn còn nằm đó nhưng không còn sử dụng được.

Tháng 3.1945, Nhật đảo chính Pháp, chiếm đồn và chờ đi những khẩu pháo 75mm. Đến tháng 8 năm ấy, Nhật đầu hàng đồng minh, đồn Rạch Cát lọt vào tay cách mạng nhưng chỉ giữ được 3 tháng rồi rút đi khi quân Anh hỗ trợ cho Pháp tái chiếm đồn. Từ đó cho đến tháng 4.1975 quân đội Sài Gòn và lính Mỹ thay nhau trấn giữ đồn này...

Sau ngày thống nhất đất nước, đã có khoảng 10 bộ phim mượn đồn Rạch Cát để quay những cảnh pháo đài cổ, bởi toàn miền Nam không có pháo đài nào sánh được với đồn Rạch Cát về mức độ hoành tráng, cổ xưa và thơ mộng...

“Hỏa hồng Nhựt Tảo oanh thiên địa...”

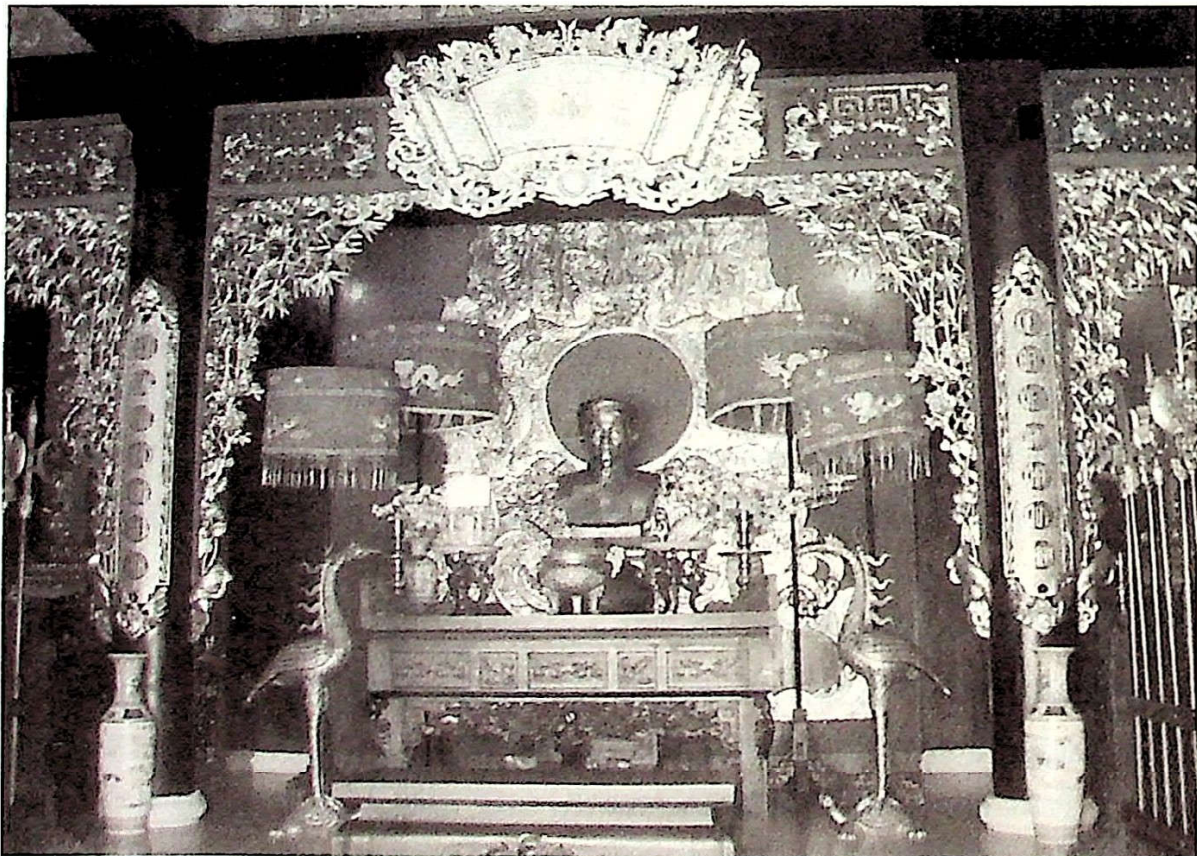
Về huyện Tân Trụ (Long An) mà chưa đến thăm di tích lịch sử Vàm Nhựt Tảo-nơi ghi dấu chiến công hiển hách của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trung Trực thì quả là một thiếu sót...

C hính vì sợ thiếu sót, nên tôi đã bỏ chuyến đi Đà Nẵng để tiếp tục ở lại cùng đoàn chờ đi một chuyến về Nhựt Tảo mới thỏa. Và không có gì lý thú, xúc động cho bằng khi được tận mắt chứng kiến những mảnh gỗ, mảnh sắt còn sót lại của chiến hạm L'Espérance bị Nguyễn Trung Trực đánh chìm cách đây 151 năm - Lần đầu tiên và duy nhất trong lịch sử chống Pháp của phong trào Cần Vương, quân ta tấn công và đánh chìm một chiến hạm của Pháp.

Hỏa hồng Nhựt Tảo...

Vàm Nhựt Tảo là nơi gặp nhau của sông Vàm Cỏ và rạch Nhựt Tảo, nay thuộc xã An Nhựt Tân, huyện Tân Trụ (Long An). Lúc Nguyễn Trung Trực chỉ huy trận đánh này thì ông mới 22 tuổi (ông sinh năm 1839) nhưng nhờ giỏi võ nghệ, can đảm từng lập nhiều chiến tích dưới trướng Bình Tây đại nguyên soái Trương Định, nên được điều về hoạt

động chống Pháp trên địa bàn phủ Tân An. Thời đó, mỗi chiếc tàu chiến của giặc Pháp là một “pháo đài di động” bất khả xâm phạm và chiếc tiểu hạm L’Espérance (Hy Vọng) án ngữ ngay ngã ba sông Vàm Nhứt Tào như một cái gai làm “xốn mắt” nghĩa quân và nhân dân trong vùng. Đó là một chiếc tiểu hạm bằng gỗ, có chỗ bọc đồng chạy bằng hơi nước, trang bị một đại bác và nhiều vũ khí đa năng, thuộc lớp tàu tối tân của hải quân Pháp thời ấy. Chỉ huy tàu là viên trung úy Parfait cùng 42 lính... Những ngày đầu tháng 12.1861, Nguyễn Trung Trực đã lên một kế hoạch thông minh và táo bạo để nhổ “cái gai” này. Trước tiên, ông nhờ các hương chức làng Nhứt Tào “cố vấn” cho đám lính Pháp đang phải chịu đựng cái nắng khủng khiếp là nên dùng lá dừa lợp mái tàu cho mát. Sáng ngày 10.12.1861 các bô lão của làng lại mời các quan “Lang Sa” lên bờ tham dự buổi hát bội (thực chất là để phân tán



Chánh điện đền thờ Nguyễn Trung Trực.

lực lượng của địch), lại cho vài “du kích” ra khiêu chiến khiến trung úy Parfait bỏ thuyền, dẫn theo một toán lính truy kích. Trận đánh được Giám đốc Nội vụ Pháp ở Nam Kỳ Paulin Vial thuật lại: “*Lúc giữa trưa ngày 10 tháng 12, (Nguyễn Trung) Trục lợi dụng viên sĩ quan chỉ huy chiếc tiểu hạm L'Espérance đang đuổi theo bọn gian phi cách tàu khoảng 2 dặm. Bốn hoặc năm chiếc ghe lớn có mui thả trôi theo hông tàu. Đoàn thủy thủ nghỉ ngơi trên sàn tàu không nghi ngờ gì. Viên sĩ quan phụ tá thò mình ra cửa sổ vì tưởng rằng người*



Tranh chân dung Nguyễn Trung Trục tại đền thờ Nhựt Tảo.

buôn bán muốn xin thị nhận giấy phép lưu thông. Tên vô phước này đã bị giết bằng một mũi giáo vào ngực. (Rồi) đoàn người đột kích (bồng) la hét khùng khiếp. Vài phút sau, sàn tàu tràn ngập hơn 150 người An Nam cầm giáo, gươm và đuốc. Một cuộc giáp chiến không tương xứng diễn ra. Trong vài phút, lửa bắt qua mái rơm của chiếc tiểu hạm và cháy lan mau chóng. Bị lửa táp, những người giao chiến nhày bổ xuống sông hay chui vào những chiếc ghe. Năm thủy thủ gồm 2 người Pháp và 3 người Tagal không khí giới, trốn lên một chiếc ghe, chèo thục mạng. Từ xa họ thấy chiếc L'Espérance nổ tung mà những mảnh vỡ văng ra tận hai bờ sông...”. Kết quả: 17 lính Pháp và 20 cộng sự bị giết chết, chỉ có 5 người trốn thoát (2 Pháp, 3 Tagal tức lính đánh thuê người Philippines, còn gọi là lính Ma ní). Bên ta có 4 nghĩa quân hy sinh. Trung úy Parfait vì không có mặt trên tàu nên thoát chết, y được nhóm người chạy thoát báo tin và đến tàu Garonne xin thêm quân tiếp viện, rồi trở lại làng Nhựt Tảo, đốt phá ngôi làng thành bình địa, sau đó y cho xây một bia tưởng niệm ở bờ sông...